

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỊ
XÃ AN NHƠN THỜI KỲ 2021 – 2030
(ĐỀ XUẤT CỦA THỊ XÃ AN NHƠN CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)**

THÁNG 03 NĂM 2022

MUC LUC

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU.....	6
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	6
II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN	6
III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	7
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	7
V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	8
VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	8
VII. TÍNH CHẤT.....	8
VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	9
1. Văn bản quy phạm, pháp luật.....	9
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ	9
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh	10
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện.....	11
PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI.....	12
I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	12
1. Vị trí địa lý	12
2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	12
3. Khí hậu thời tiết.....	13
4. Dân số và nguồn nhân lực	13
4.1. Dân số và lao động	13
4.2. Mật độ dân cư cấp xã, phường	14
5. Chế độ thủy văn.....	15
II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI.....	15
1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc	15
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ XÃ	17
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	17
1. Tăng trưởng kinh tế.....	17
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	17
3. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn	18
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ.....	19
1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	19
2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản.....	24
2.1. Về giá trị sản xuất.....	24
2.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng	25

3.	Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ.....	26
3.1.	Về giá trị sản xuất.....	26
3.2.	Về Quy mô sản xuất:.....	26
III.	HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI.....	26
1.	Giáo dục đào tạo.....	26
1.1.	Kết quả giáo dục:.....	26
1.2.	Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:	27
1.3.	Thực trạng đội ngũ giáo viên	27
1.4.	Đánh giá kết quả phát triển giáo dục.....	27
2.	Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân	28
2.1.	Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.....	28
2.2.	Mạng lưới các cơ sở y tế	28
2.3.	Nguồn nhân lực	28
2.4.	. Đánh giá chung.....	28
3.	Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.....	28
3.1.	Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao.....	28
3.2.	Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao	29
3.3.	Đánh giá chung.....	29
4.	Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư	29
4.1.	Lao động – việc làm.....	29
4.2.	Mức sống dân cư.....	30
IV.	AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI.....	30
1.	Vấn đề an ninh.....	30
2.	Vấn đề quốc phòng:.....	31
3.	Các vấn đề xã hội khác.....	32
V.	THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH.....	32
1.	Công tác quản lý và bảo vệ môi trường	32
2.	Biến đổi khí hậu trên địa bàn	32
VI.	THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	33
1.	Hạ tầng giao thông vận tải, logistics	33
2.	Hạ tầng năng lượng, cấp điện.....	34
3.	Hạ tầng cấp nước.....	35
4.	Hạ tầng thoát nước	35
5.	Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	36
6.	Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	37
7.	Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.....	37
VII.	THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT.....	38

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế.....	38
2. Khu vực đô thị (nội thị).....	39
3. Khu vực nông thôn (ngoại thị).....	39
4. Hiện trạng sử dụng đất.....	40
PHẦN 4. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN	42
I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG	42
1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Thị xã An Nhơn	42
2. Bối cảnh vùng Thị xã An Nhơn	44
II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN	45
III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG (SWOT)	46
1. Điểm mạnh	46
2. Điểm yếu	46
3. Cơ hội.....	46
4. Thách thức.....	46
PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN.....	48
I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN.....	48
1. Quan điểm về phát triển kinh tế thị xã An Nhơn	48
2. Định hướng phát triển trọng tâm.....	48
3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	49
4. Dự báo quy mô dân số.....	51
II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	51
1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	51
2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng	52
2.1. Định hướng chiến lược.....	52
3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ.....	52
3.1. Phát triển ngành thương mại	52
3.2. Phát triển ngành du lịch.....	53
4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch ...	54
5. Phương án tổ chức không gian.....	54
5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội.....	54
5.2. Định hướng không gian đô thị.....	55
6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.....	63
7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật	64
8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	71
III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI	74
IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	75

1. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung..... 75
2. Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang khu vực đô thị hiện nay 77

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 - Vị trí Tx. An Nhơn trong tỉnh Bình Định	12
Hình 2 - Sơ đồ ranh giới các đơn vị hành chính Thị xã An Nhơn.....	12
Hình 3 - Biến động dân số (đy: người).....	14
Hình 4 - Dân số trung bình thị xã An Nhơn phân theo đơn vị hành chính (đv:người)	15
Hình 5 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (%)	17
Hình 6 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thị xã An Nhơn giai đoạn 2015-2020 (%)	18
Hình 7 - Sơ đồ hiện trạng phân vùng kinh tế.....	39
Hình 8 - Tam giác phát triển Phú Phong – Quy Nhơn – Nhơn Hội	45
Hình 9 - Sơ đồ hiện trạng phân vùng kinh tế.....	55
Hình 10 - Các khu vực phát triển	56

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 - Dân số có xu hướng giảm từ năm 2016 đến năm 2020	13
Bảng 2 - Diện tích, dân số và mật độ dân số thị xã An Nhơn năm 2020	14
Bảng 3 - Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	20
Bảng 4 - Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng	21
Bảng 5 - Diện tích và sản lượng lúa cả năm.....	22
Bảng 6 - Diện tích và sản lượng một số cây lâu năm	22
Bảng 7 - Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm.....	23
Bảng 8 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu.....	23
Bảng 9 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và trên 2 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản	23
Bảng 10 - Sản lượng thủy sản hàng năm	24
Bảng 11 - Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	24

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

An Nhơn là một thị xã đồng bằng nằm dọc theo trục đường quốc lộ 1A, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn khoảng 17 km về hướng tây bắc. Có các tuyến đường chính là quốc lộ 1A, quốc lộ 19, Quốc lộ 19B và đường sắt Bắc Nam, cách sân bay Phù Cát 8 km. Là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn và là trung tâm giao lưu kinh tế - văn hóa xã hội trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định.

Thị xã An Nhơn có 15 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 5 phường: Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng, Nhơn Thành và 10 xã: Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hậu, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Mỹ, Nhơn Phong, Nhơn Phúc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ.

Trong bối cảnh mới với xu hướng và thách thức mới có tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế của thị xã An Nhơn: Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế; Chiến lược phát triển du lịch gắn với các chuyên đề: “con đường Di sản Asean”, “Con đường xanh Tây Nguyên”...; các thách thức về Đại Dịch và biến đổi khí hậu có tính toàn cầu...

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, “Phương án phát triển tổng thể kinh tế xã hội của thị xã An Nhơn thời kỳ 2021 -2030” là thực sự cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển Kinh tế - xã hội của Tỉnh và bối cảnh cũng như các nhu cầu phát triển mới để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt sẽ là cơ sở để huyện định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

– Phát triển kinh tế thị xã An Nhơn trong thế liên kết và gắn bó chặt chẽ trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định.

– Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

– Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đáp ứng các yêu cầu tích hợp về kinh tế xã hội, các quy hoạch chuyên ngành và phát huy hiệu quả vai trò của các dự án động lực... vào Quy hoạch tỉnh Bình Định, là cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết để các cấp có thẩm quyền quản lý, đề ra các mục tiêu phát triển, xây dựng các kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư..., để cân đối nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

– Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

– Đề xuất các phương án cơ cấu kinh tế, các chức năng đô thị và nông thôn, các khu vực chức năng một cách hợp lý, khai thác tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng phân khu. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Định hướng phát triển từng phân khu với tầm nhìn dài hạn, đồng thời đáp ứng được một cách tối ưu những vấn đề ngắn và trung hạn, thông qua những chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo đảm an ninh, quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển mới.

– Làm cơ sở pháp lý để quản lý, hướng dẫn, khuyến khích phát triển; kêu gọi đầu tư; cũng như lập các đồ án quy hoạch xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng trong các giai đoạn tiếp theo.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thị xã An Nhơn, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Phân tích, đánh giá những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

– Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước

đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

– Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực cho từng giai đoạn phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

– Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

– Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải...

– Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại...

– Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

– Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Toàn bộ ranh giới hành chính thị xã An Nhơn gồm 15 đơn vị hành chính bao gồm: 05 phường: Nhơn Thành, Đập Đá, Nhơn Hưng, Bình Định, Nhơn Hoà và 10 xã: Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn An, Nhơn Phong và Nhơn Hạnh.

– Tổng diện tích tự nhiên: 24449.36 ha (244.49 km²)

VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Thời kỳ: 2021-2030

Tầm nhìn đến năm 2050

VII. TÍNH CHẤT

– Là Đô thị Thương mại dịch vụ - Công nghiệp;

– Là một trong những trung tâm Kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh

– Là đô thị đầu mối của các trục giao thông chính của tỉnh, đảm nhận một số chức năng khu vực cho tiểu vùng phía Nam của tỉnh.

VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn bản quy phạm, pháp luật

– Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;

– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

– Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

– Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

– Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;
- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành;
- 4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện**
- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND thị xã An Nhơn;
- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã;
- Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của thị xã.

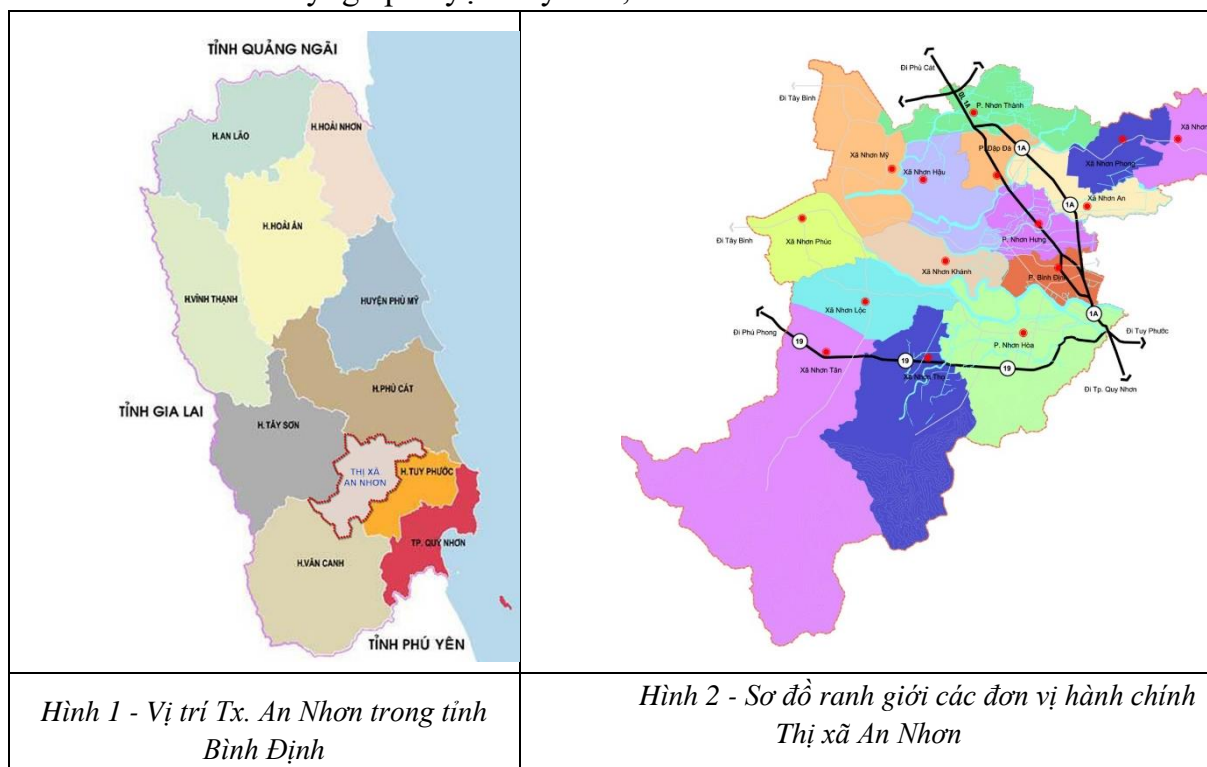
PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI

I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Thị xã An Nhơn ở phía nam của tỉnh Bình Định, có tọa độ địa lý 13042 đến 13049 vĩ độ bắc và 109000 đến 109011 kinh độ đông, ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Phù Cát;
- Phía Nam: giáp thị xã An Nhơn và Tuy Phước;
- Phía Đông: giáp huyện Tuy Phước;
- Phía Tây: giáp huyện Tây Sơn, Vân Canh.



2. Địa hình, địa mạo, địa chất

– Địa hình của thị xã An Nhơn tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Tây sang Đông, hướng nghiêng về phía Đông, cao độ trung bình khoảng 20 mét so với mực nước biển, gồm hai dạng chính:

+ Địa hình vùng đồng bằng có diện tích 17.067 ha, chủ yếu phân bố ở các phường: Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn Thành và các xã: Nhơn Hạnh, Nhơn Phong, Nhơn An, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc.

+ Địa hình vùng đồi núi có diện tích 7.150 ha phân bố ở các xã, phường còn lại thuộc khu vực phía Nam của thị xã, ven quốc lộ 19 và ở khu vực phía Tây giáp huyện Tây Sơn.

– Nhìn chung địa hình của thị xã An Nhơn tương đối thuận lợi cho cơ giới hoá đồng ruộng, phát triển nền nông nghiệp hàng hoá với các vùng chuyên canh gắn với

công nghiệp chế biến tuy nhiên ít thuận lợi cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng do tuy bằng phẳng nhưng thấp và đan xen với hệ thống sông ngòi theo hướng chảy từ Đông sang Tây.

3. Khí hậu thời tiết

– An Nhơn thuộc vùng khí hậu nhiệt đới, được chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng 01 đến tháng 8, chịu ảnh hưởng của gió Tây và gió Tây Nam. Từ tháng 5 đến tháng 8 có gió Nam hay còn gọi là gió Lào khô, nóng. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông - Bắc. Hằng năm, thường có mưa nhiều vào tháng 10, tháng 11, chiếm 60% lượng mưa cả năm. Tổng số ngày mưa trong năm là 130 ngày, độ ẩm tương đối trung bình 81%. Số giờ nắng trung bình trong năm là 2500 giờ. Số giờ nắng trung bình ngày từ 6-8 giờ. Nhiệt độ trung bình trong năm là 250C.

4. Dân số và nguồn nhân lực

4.1. Dân số và lao động

a. Dân số

Dân số toàn huyện năm 2020 là 175.821 người, trong đó nam là 86.784 người, chiếm 49,3% và nữ là 89.037 người chiếm 51,7%, dân số nông thôn chiếm 96.635 người, mật độ dân số 719 người/km².

– Dân cư phân bố không đều, chênh lệch mật độ giữa nơi thấp và cao nhất hơn 10 lần (Nhơn Tân: 127 người/km²; Đập Đá: 3327 người/km²)

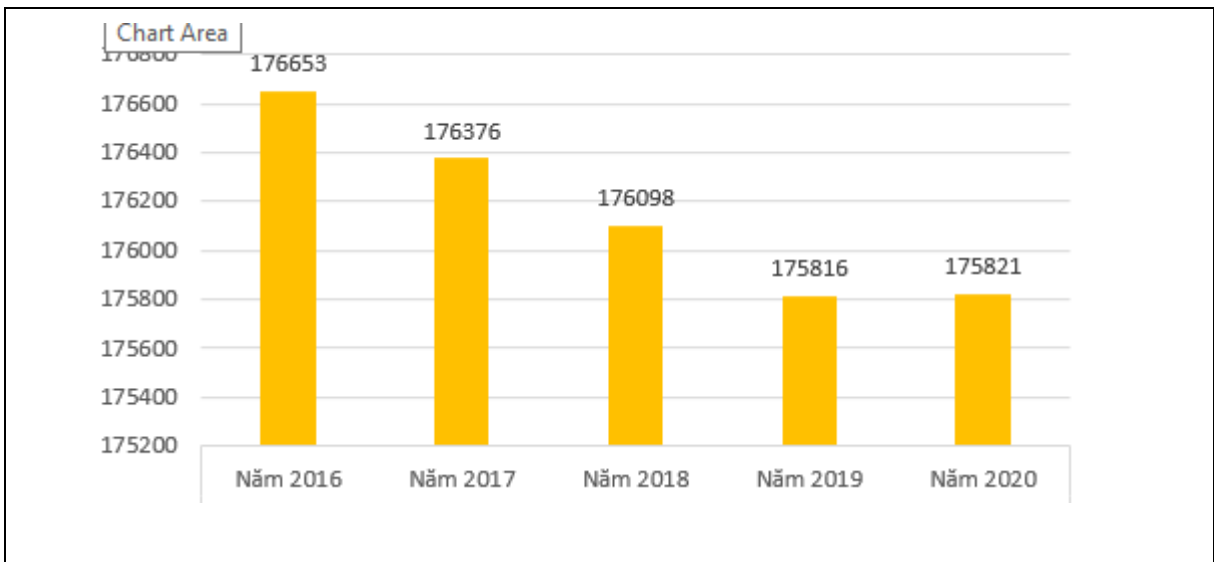
– Khu vực tập trung dân cư Đông chủ yếu theo các tuyến Quốc lộ 1, tại các phường nội thị.

– Dân số có xu hướng giảm giao đoạn từ năm 2016 đến năm 2020

Bảng 1 - Dân số có xu hướng giảm từ năm 2016 đến năm 2020

Đơn vị	Dân số qua các năm				
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Toàn huyện	176653	176376	176098	175816	175821

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 của huyện



Hình 3 - Biến động dân số (đơn vị: người)

- b. Lao động
- Tổng dân số trong độ tuổi lao động khoảng 156.307 người chiếm 88.17% dân số
 - Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 124.055 người chiếm 69.9% dân số
 - Lao động làm việc trong ngành nông nghiệp là 38.116 người chiếm 21.5% dân số
 - Lao động phi nông nghiệp là 85.939 người, trong đó ngành công nghiệp-xây dựng là 35.446 người; thương mại-dịch vụ là 36.066 người; làng nghề, làng nghề truyền thống là 6.714 người; tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông nghiệp là 7.713 người.
 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thị xã đạt 69.27%.
 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị đạt 77.8%

4.2. Mật độ dân cư cấp xã, phường

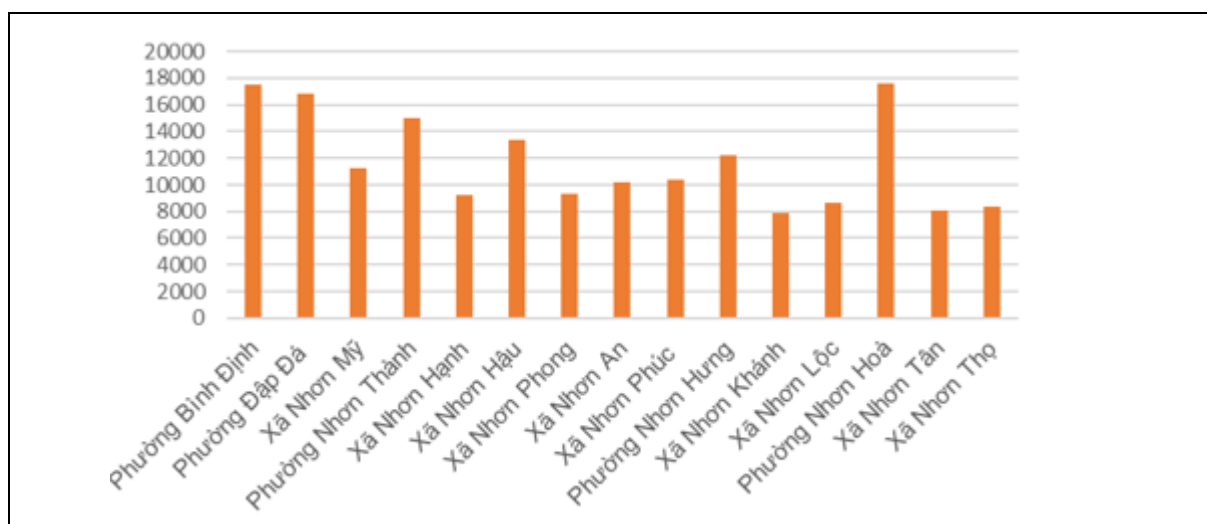
- Mật độ dân số toàn đô thị đạt 719 người/km²

Bảng 2 - Diện tích, dân số và mật độ dân số thị xã An Nhơn năm 2020

STT		Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	TỔNG SỐ	244494	175821	719
1	Phường Bình Định	6062	17539	2893
2	Phường Đập Đá	5052	16808	3327
3	Xã Nhơn Mỹ	17291	11226	649
4	Phường Nhơn Thành	12764	14974	1173
5	Xã Nhơn Hạnh	10993	9257	842
6	Xã Nhơn Hậu	12277	13393	1091
7	Xã Nhơn Phong	8195	9349	1141
8	Xã Nhơn An	8917	10158	1139
9	Xã Nhơn Phúc	10452	10412	996

STT		Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
10	Phường Nhơn Hưng	8295	12255	1477
11	Xã Nhơn Khánh	8646	7830	906
12	Xã Nhơn Lộc	12269	8639	704
13	Phường Nhơn Hoà	28014	17610	629
14	Xã Nhơn Tân	63234	8037	127
15	Xã Nhơn Thọ	32033	8334	260

Nguồn: Niên giám thống kê năm thị xã An Nhơn năm 2020



Hình 4 - Dân số trung bình thị xã An Nhơn phân theo đơn vị hành chính (đv: người)

– Dân cư phân bố không đều, chênh lệch mật độ giữa nơi thấp và cao nhất hơn 10 lần (Nhơn Tân: 127 người/km²; Đập Đá: 3327 người/km²)

5. Chế độ thủy văn

– Thị xã An Nhơn có hệ thống sông ngòi khá dày chày trên địa bàn và phân bố tương đối đồng đều. Trong đó quan trọng nhất là sông Côn với 3 nhánh sông chính: sông Đập Đá, sông Gò Chàm và sông Tân An. Hệ thống sông ngòi của An Nhơn đều chảy theo hướng từ Tây sang Đông, lưu vực nhỏ ngắn. Đa số các nhánh sông đều bắt nguồn từ vùng miền núi phía Tây có độ dốc lớn, lòng sông hẹp, ít có bãi bồi, về phía hạ lưu lòng sông mở rộng. Chế độ nước của các sông phụ thuộc vào chế độ mưa. Vào mùa mưa lượng nước sông dâng cao gây hiện tượng lụt lội khu vực ven sông, mùa khô lượng nước các sông cạn kiệt gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

– Thị xã An Nhơn phân bố phần lớn trên lưu vực sông Côn; phía Bắc thị xã, tại khu vực Gò Quán có địa hình cao và phía Nam có Núi Đông Triều (Nam cầu Bà Di), hai khu vực này có vai trò như hai “vai đập” mà con đập hiện nay là khu vực nội thị thị xã An Nhơn.

II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Thị xã An Nhơn là vùng đất giàu văn hóa – lịch sử và truyền thống cách mạng, là chứng nhân của nhiều sự kiện lịch sử. Xưa kia, thị xã An Nhơn thuộc đất Việt Thường

Thị, sau thành Kinh đô của Vương quốc Chăm Pa xưa (thành Đồ Bàn), rồi là đế đô của nhà Tây Sơn (Thành Hoàng Đế nay thuộc xã Nhơn Hậu). An

Nhơn một thời là trung tâm học vấn của tỉnh Bình Định, có Văn miếu, có Trường thi..., là mảnh đất sinh ra nhiều chí sĩ yêu nước qua các thời đại như Nguyễn Trọng Trì, Võ Duy Dương, Hồ Sỹ Tạo... thị xã An Nhơn được mệnh danh là “Đất Thành” hay “Đất Kinh xưa”. Hiện nay, thị xã An Nhơn đã có 07 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia (thành Hoàng Đế, tháp Cánh Tiên, tháp Phú Lộc, lò gốm cổ Gò Sành, chùa Thập Tháp, Thành Cha, Chùa Nhạn Sơn) cùng với sự phát triển của 24 làng nghề truyền thống như: Làng rượu Bàu Đá, Làng nón Gò Găng, Làng mai Háo Đức, Làng gỗ mỹ nghệ Nhạn Tháp, Làng rèn – đúc Phương Danh,.. góp phần tạo nên một An Nhơn với nền văn hóa đa dạng mà thống nhất.

Thị xã An Nhơn có khả năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, du lịch lịch sử và văn hoá. Tuy nhiên trong thời gian qua, do những biến cố thăng trầm của lịch sử, hầu hết các di tích, kể cả những làn điệu hát đều không được lưu giữ nguyên vẹn. Nếu trong thời gian tới các dấu tích còn lưu giữ lại được hoàn thiện, cải tạo trùng tu... sẽ là nguồn tài nguyên du lịch lớn cho huyện, và trở thành một hướng đi lên về kinh tế cho địa phương

PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐIA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ XÃ

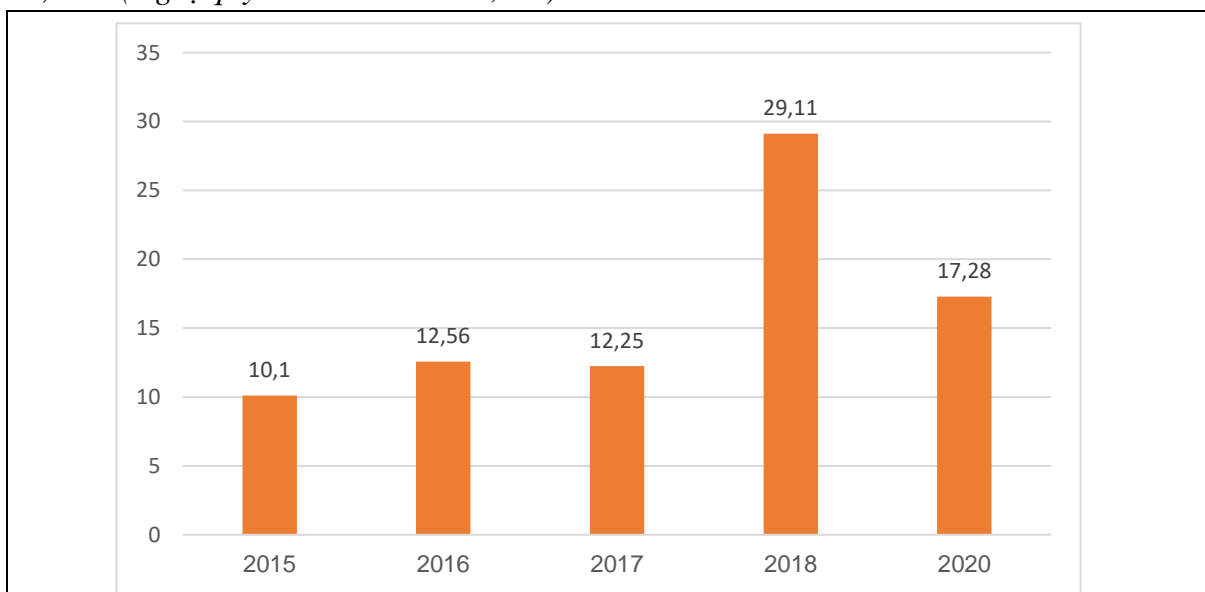
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Trong 5 năm qua, với sự lãnh đạo của Huyện uỷ, giám sát của HĐND huyện và công tác chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của UBND huyện; cùng sự đóng góp tích cực của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua đạt nhiều kết quả tích cực. Năng lực sản xuất có chuyển biến tích cực, kinh tế duy trì ở mức tăng trưởng khá, chuyển dịch theo đúng định hướng và lộ trình đề ra, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao, an sinh xã hội được đảm bảo, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân được tăng cường, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững. Năm cuối nhiệm kỳ, do tác động của đại dịch Covid-19, cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng toàn diện đến các lĩnh vực, tình hình kinh tế của huyện tăng trưởng chậm lại. Các chỉ tiêu chính như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của huyện bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương

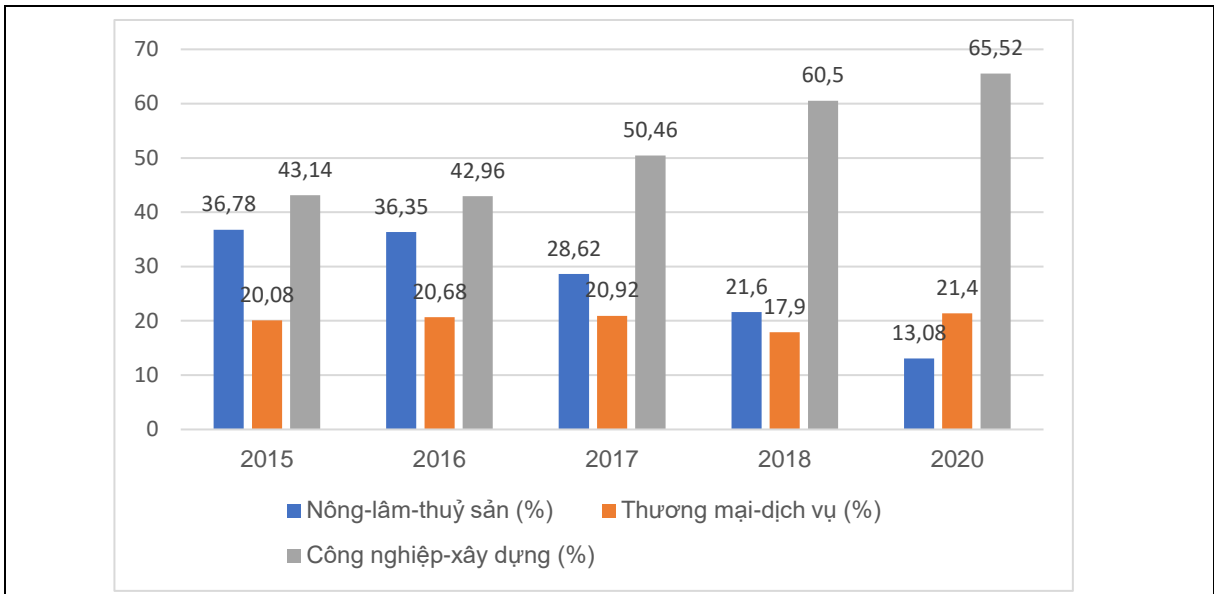
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo giá so sánh năm 2010) bình quân hàng năm 17,28% (Nghị quyết đề ra từ 13-13,5%).



Hình 5 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (%)

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế giữa các ngành và nội ngành chuyển dịch tích cực, nâng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng lên 65,52%, thương mại - dịch vụ 21,4%, nông - lâm - thủy sản chỉ còn 13,08% (Nghị quyết đề ra tương ứng là: 60-62%; 23-25%; 14-16%).



Hình 6 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thị xã An Nhơn giai đoạn 2015-2020 (%)

3. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn

Trong thời gian qua huyện thường xuyên thực hiện hoàn thành kế hoạch thu ngân sách hàng năm, tổng thu ngân sách hàng năm đều tăng trừ năm 2019, 2020 do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra.

Thu NSDP tăng đều qua các năm. Nguyên nhân là do ngân sách cấp trên bổ sung ngoài dự toán để thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, các chính sách mới, song mặt khác cũng thể hiện địa phương đã tranh thủ tốt các nguồn lực hỗ trợ từ NSTW, NS tỉnh thông qua các chương trình mục tiêu, nguồn hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện,...

Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển được đẩy mạnh; tổng vốn đầu tư toàn xã hội 9.022 tỷ đồng (*Nghị quyết đề ra 7.600 tỷ đồng*).

Tổng thu ngân sách nhà nước tăng bình quân hàng năm 14,42% (*Nghị quyết đề ra từ 8-10%*), số tuyệt đối tăng 780.883 triệu đồng so với năm 2015. Trong đó, thu ngân sách từ kinh tế phát sinh trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 27,56% (*Nghị quyết đề ra từ 10-12%*), số tuyệt đối tăng 701.866 triệu đồng so với năm 2015. Tổng chi ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 15% đảm bảo chi theo dự toán; tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng lên mức 42% và tăng bình quân hàng năm 36,91%.

Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công có hiệu quả, cơ bản hoàn thành kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2015 - 2020, góp phần từng bước hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đô thị loại III và xây dựng nông thôn mới. Tổng vốn do thị xã quản lý và giao vốn hơn 1.781 tỷ đồng, giá trị khối lượng thực hiện và thanh toán 1.774 tỷ đồng, đạt 99,5% so với kế hoạch.

Công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án quan trọng về phát triển, mở rộng không gian đô thị đạt được nhiều kết quả tích cực, diện mạo đô thị có nhiều đổi thay. Tổng số dự án đã đăng ký 12 dự án, với tổng vốn là 7.994 tỷ đồng; đã có 08 dự án triển khai thực hiện, trong đó có 04 dự án đã hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án

quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường quản lý chặt chẽ từ công tác chủ trương đầu tư; thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát, thanh tra, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án; chống lãng phí, thất thoát thông qua hình thức khuyến khích thực hiện xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù đề người dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ. Chỉ đạo phối hợp đồng bộ, có hiệu quả xử lý, kiểm chế nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhìn chung, công tác quản lý các dự án đầu tư XDCB được thực hiện cơ bản đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các công trình, dự án được đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, đã góp phần tích cực cho sự phát triển KTXH địa phương thời gian qua.

Tập trung nguồn vốn đầu tư thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn vốn xã hội hóa được đẩy mạnh thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, công nghiệp, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn, đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan, văn hóa – thể thao, Nông lâm nghiệp, định canh định cư, Giao thông, công – thương nghiệp, cấp thoát nước.

Vốn đầu tư công là nguồn lực rất quan trọng để thu hút các nguồn lực khác, tạo sự chuyển biến lớn trên nhiều lĩnh vực Kinh tế - Xã hội của huyện, như: Phát triển hạ tầng đồng bộ, cải thiện, tăng cường chất lượng dân sinh, đảm bảo cơ bản và nâng cao các nhu cầu xã hội thiết yếu. Tập trung thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVI đề ra đều thực hiện đạt và vượt. Kinh tế phát triển khá, tăng trưởng mạnh trong nhiều năm. Văn hoá - Xã hội chuyển biến tích cực; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo, công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả cao. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Quốc phòng, an ninh đảm bảo, ổn định. Vị thế của huyện nhà được nâng cao. Tạo động lực để Thị xã An Nhơn phát triển nhanh, bền vững trong thời gian đến.

Nhìn chung, công tác lập và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện thực hiện theo đúng tiêu chí, trình tự quy định, tập trung cho các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã ứng trước vốn ngân sách, đã tạm ứng vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước; ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng theo đúng Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ, còn lại huyện lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình bê tông giao thông nông thôn, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, kế hoạch xây dựng trường chuẩn... Tuy nhiên, do ngân sách huyện chủ yếu phụ thuộc vào cấp trên nên việc bố trí vốn để thanh toán nợ và đầu tư phát triển trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Về giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản 1.890 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 3,29% (Nghị quyết đề ra 1,8%). Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 1.870 tỷ đồng, gấp 1,17 lần so với năm 2015; ngành lâm nghiệp 11,4 tỷ đồng, gấp 1,12 lần so với năm 2015; ngành thủy sản 9,2 tỷ đồng, gấp 1,26 lần so với năm 2015.

Về quy mô sản xuất:

- Nông nghiệp:
- + Trồng trọt: Sản lượng lương thực cây có hạt hàng năm luôn đạt trên 100 nghìn tấn. Giá trị thu nhập/ha canh tác năm 2020 đạt 110,9 triệu đồng, tăng 12,3 triệu đồng so với năm 2015. Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã được chế biến thành thực phẩm (bún, bánh, rượu, thức ăn chăn nuôi...) đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại giá trị gia tăng cao.

Bảng 3 - Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

TT	Tổng số	Chia ra	
		Chăn nuôi	Dịch vụ và các hoạt động khác
Đơn vị: Triệu đồng			
1	2377385	1417318	151538
2	2577026	1571371	150675
3	2506371	1398655	232244
4	2714546	1578232	230677
5	2801504	1708087	202658
6	2898242	1749973	203212

+ Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi trang trại và chăn nuôi nông hộ (với quy mô phù hợp) theo hướng khép kín, an toàn dịch bệnh và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức lại sản xuất các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các điểm tập trung tại các xã, phường đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Hiện nay, thị xã có 28 trang trại chăn nuôi, trong đó nhiều trang trại đầu tư ứng dụng công nghệ cao⁹. Hình thành 02 chợ bò ở Nhơn Lộc và Nhơn Hậu, tạo điều kiện phát triển dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi bò ở địa phương. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp tăng từ 59,62% năm 2015 lên 60,94% năm 2020 và dịch vụ nông nghiệp tăng từ 6,37% năm 2015 lên 7,82% năm 2020.

- Lâm nghiệp: Công tác bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được chú trọng. Diện tích rừng trồng mới hàng năm từ 180 - 220 ha; tỷ lệ che phủ rừng năm 2019 là 25,1% (tăng 7% so với năm 2015).

Chương trình xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả vượt bậc. Tổng nguồn lực xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 hơn 900 tỷ đồng. Bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc; đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn ngày được cải thiện. Đến cuối năm 2018, đã có 10/10 xã đạt chuẩn nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận thị xã An Nhơn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018 (vượt kế hoạch trước 02 năm). Các xã hoàn thành nông thôn mới tiếp tục triển khai xây dựng nông thôn mới nâng cao và xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, bước đầu đạt được kết quả tích cực. Triển khai

Chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”, đến nay có 08 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP.

Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông lâm thủy sản:

a) Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Giá trị sản xuất trồng trọt ước đạt 679,9 tỷ đồng, giảm 0,6% so cùng kỳ (do diện tích dưa hấu giảm 110,4 ha, sản lượng dưa hấu giảm 3.766 tấn làm cho giá trị sản xuất dưa hấu giảm 14 tỷ).

Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm là 17.890,9 ha, giảm 172,7 ha (-1%) so cùng kỳ năm trước. Diện tích sản xuất lúa năm 2021: 13.592,5 ha đạt 100,7% kế hoạch và thấp hơn cùng kỳ 91,7 ha (-0,7%); cây ngô 656,1 giảm so cùng kỳ 8,9 ha (-1,3%); cây lạc: 546,5 ha cao hơn cùng kỳ 47,3 ha (+9,5%); cây đậu tương 55,2 ha thấp hơn cùng kỳ 2,6 ha (-4,6%); rau, dưa các loại 1.534,5 ha giảm so cùng kỳ 119,9 ha (-7,2%). Nhìn chung, cơ cấu cây trồng tiếp tục có bước chuyển biến tích cực; diện tích lúa giảm một phần do chuyển mục đích sử dụng đất, một phần chuyển trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi (tăng 75,1 ha so cùng kỳ).

Năng suất một số cây trồng chủ yếu: Lúa: 69,8 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha (+0,6%) so cùng kỳ; Ngô: 63,2 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha (+0,4) so cùng kỳ; đậu phộng: 24,5 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha (+1%) so cùng kỳ ...

Sản lượng một số cây trồng chủ yếu: Lúa: 94.939 tấn, giảm 107,8 tấn (-0,1%) so cùng kỳ; Ngô: 4.145 tấn, giảm 39,6 tấn (-0,9%) so cùng kỳ; đậu phộng: 1.341,1 tấn, tăng 128,3 tấn (+10,6%) so cùng kỳ ...

Sản xuất thử giống lúa ST25 trong vụ Hè Thu 2021 ở 11 xã, phường với diện tích 20,08 ha, cơ bản thích nghi với điều kiện đất đai, thời tiết vụ Thu ở An Nhơn.

Tổng diện tích liên kết sản xuất trên địa bàn thị xã là 1.219,7 ha/1.200 ha, đạt 101,6% kế hoạch.

Đã triển khai 06 mô hình khuyến nông, bao gồm: trồng rau hữu cơ trong nhà lưới hở; quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây lúa theo liên kết chuỗi; trồng sen trên chân đất lúa kém hiệu quả; trồng thâm canh ngô lai trên chân đất mía kém hiệu quả; trồng nấm sò quy mô hộ gia đình và mô hình sản xuất thử giống lúa ST25.

Ban hành Kế hoạch thực hiện về đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và quản lý nhà nước; Kế hoạch về phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2020-2025.

Bảng 4 - Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

pa	Năm	Tổng số	Chia ra				
			Cây hàng năm		Cây lâu năm		
			Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Lương thực có hạt	Cây CN hàng năm		Cây ăn quả	Cây CN lâu năm
			Đơn vị: Triệu đồng				
1	2015	808529	597502	35533	3253	2740	492
2	2016	854980	578068	36925	3976	3458	494
3	2017	875472	579378	32806	4015	3381	582
4	2018	905637	598985	35469	4734	4124	557

pa	Năm	Tổng số	Chia ra				
			Cây hàng năm		Cây lâu năm		
			Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Lương thực có hạt	Cây CN hàng năm		Cây ăn quả	Cây CN lâu năm
5	2019	890759	581508	31769	41158	4210	104
6	2020	945057	599593	39734	42448	4293	360

Bảng 5 - Diện tích và sản lượng lúa cả năm

STT		2015	2018	2020
I	Diện tích	14341.4	14009	13642.2
1	Lúa đông xuân	7154.7	7029.8	6937.6
2	Lúa hè thu	7041.1	6947.7	6730.2
3	Lúa mùa	145.6	31.5	16.4
II	Sản lượng	97834.8	96279	95406.9
1	Lúa đông xuân	50517.3	49278.9	49339
2	Lúa hè thu	46626.9	46841.4	45624.9
3	Lúa mùa	690.6	158.7	83

Bảng 6 - Diện tích và sản lượng một số cây lâu năm

STT	Loại cây	2015		2017		2018		2019		2020	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
I	Cây ăn quả	75.7		90.5		96		101.2		93.4	
1	Cam	0.8	4	0.8	4.1	4	6.8	8	14.1	6.1	31.8
2	Dứa	0.8	5.1	0.8	5.8	0.8	5.8	0.7	4.8	0.5	3.3
3	Chuối	22.5	132	30.6	165.4	30.7	206.6	30.3	191.1	31.6	188.9
4	Xoài	46.1	126.6	41.5	117	40.7	115.4	37.2	105.2	23.4	65.8
II	Cây công nghiệp lâu năm	41.9		38.9		36.5		31		25.5	
1	Điều	37.5	15.9	35	14	32.5	12.3	27.5	10.3	21.5	7.8
2	Dứa	4.4	38		33.7	0.3	32	0.3	27.7	1.3	22.5

b) Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi

Chăn nuôi là ngành chiếm vị trí quan trọng trong toàn ngành nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng khá ổn định, chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ theo Đề án của tỉnh đạt hiệu quả cao với tổng đàn bò hiện có trên 33.000 con; trong đó bò lai đạt tỉ lệ trên 80% so với tổng đàn; đàn heo hơn 80.000 con; đàn gia cầm 1.240.000 con; chủ yếu phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình gia trại, trang trại và chăn nuôi công nghiệp.

Chú trọng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất theo hướng an toàn và công nghệ cao.

Bên cạnh đó thị xã An Nhơn cũng chú trọng đầu tư cho phát triển nông nghiệp bằng mô hình hợp tác xã với việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Đề án "Phát triển 15.000 hợp tác xã,

liên hiệp HTX NN hoạt động có hiệu quả đến năm 2020“ trên địa bàn thị xã. Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn thị xã An Nhơn, được UBND tỉnh công nhận 3 sản phẩm được xếp hạng 4 sao, 5 sản phẩm được xếp hạng 3 sao. Từ 2019 đến nay thành lập mới 07 Hợp tác xã nông nghiệp (sản xuất giống; trồng nấm; chế biến thực phẩm bún bánh; sản xuất mai vàng; sản xuất, chăn nuôi heo thịt, bò thịt chất lượng cao; HTX nông công thương (sản xuất và dịch vụ).

Bảng 7 - Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Ngựa	Dê	Gia cầm
2015	1297	28784	79489	5	516	1070
2016	1316	33500	82724	5		1107
2017	1328	32094	77945	4	717	1126
2018	1319	32167	77932	4	731	1153
2019	1322	32829	75300	1	736	1204
2020	1265	33802	80072	1	697	1240

Bảng 8 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

STT	Sản phẩm	Đơn vị	2015	2017	2018	2019	2020
1	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	17	26	26	26	26
2	Thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	4850	5189	5368	5600	5740
3	Thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	11608	12459	12695	12120	12765
4	Thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2619	2604	2884	3048	3098
5	Sữa tươi	Nghìn lít	3500	8924	8597	9657	10076
6	Trứng	Nghìn quả	83444	102765	108157	110117	111836

c) Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Đây là ngành có giá trị kinh tế cao, đặt ra yêu cầu thúc đẩy khuyến ngư nhiều hơn nữa trong tương lai.

Bảng 9 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và trên 2 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản

STT	Năm	Đất trồng trọt	Đất nuôi trồng thủy sản
ĐVT: Triệu đồng			
1	2015	98.6	23.4
2	2016	103.6	23.8
3	2017	104.4	24
4	2018	108.5	21
5	2019	104.6	27.1
6	2020	112.2	20.4

Bảng 10 - Sản lượng thủy sản hàng năm

	2015	2017	2018	2019	2020
ĐVT: Tấn					
TỔNG SỐ	314.7	326.7	319	327.2	326.2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	18.9	17.1	13.5	17.1	6.2
Ngoài nhà nước	295.8	310.1	305.5	310.1	320
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	224.4	250	239	238.6	237.5
Nuôi trồng	90.4	76.7	25	88.6	88.7
Phân theo loại thủy sản					
Tôm					
Cá	314.1	326.2	318.9	326.2	325.7
Thủy sản khác	0.6	0.5	0.1	1	0.5
Phân theo loại nước nuôi					
Nước ngọt	314.7	326.7	319	327.2	326.2
Nước lợ					
Nước mặn					

d) Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp

Với những định hướng “xã hội hóa nghề rừng”, công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt những kết quả tốt.

Kinh tế lâm nghiệp phát triển khá, thu nhập từ rừng nhất là dự án WB3 tăng cao đã góp phần tăng thu nhập cho nhiều hộ gia đình ở các xã có rừng ở phía Nam thị xã;

Bảng 11 - Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2015	5281.2	2051.2	3230
2016	5281.2	2051.2	3230
2017	4913.1	2019.8	2893.3
2018	5197	2019.8	3177.2
2019	4997.6	2014.9	2982.7
2020	4972.5	2014.9	2957.6

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản

2.1. Về giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp-TTCN - Xây dựng (giá so sánh 2010) ước thực hiện được 12.721,3 tỷ đồng, đạt 95,2% KH, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất Công nghiệp-TTCN ước đạt 10.345,5 tỷ đồng, đạt 96,3% KH, tăng 12,2% so với cùng kỳ (trong đó giá trị sản xuất trong Khu công nghiệp Nhơn Hoà đạt

trên 7.522 tỷ đồng, chiếm 72,7% giá trị sản xuất công nghiệp toàn thị xã, tăng 15,5% so với cùng kỳ, ngoài khu công nghiệp đạt 2.823 tỷ đồng, tăng 4,4% so với cùng kỳ).

2.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

a) Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Công tác quy hoạch và phát triển các cụm công nghiệp gắn với xúc tiến đầu tư được tăng cường. Đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2) và các cụm công nghiệp Đồi Hòa Sơn, An Mơ, Nhơn Phong... Tổng vốn đầu tư hạ tầng - kỹ thuật các cụm công nghiệp giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn là 162,1 tỷ đồng². Một số ngành sản xuất có tiềm năng, lợi thế tiếp tục có bước phát triển khá như: sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến lâm sản, khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc... Trong nhiệm kỳ, đã kêu gọi 18 dự án công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, với tổng vốn đăng ký đầu tư 367,2 tỷ đồng; đã triển khai 09 dự án, trong đó có 06 dự án hoàn thành và đi vào hoạt động.

Trước những khó khăn, thách thức do tác động của dịch bệnh Covid-19, UBND thị xã đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai các giải pháp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoạt động hiệu quả, xây dựng các phương án, hướng dẫn trong quá trình vận chuyển, sản xuất, kinh doanh và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đồng thời nhiều doanh nghiệp đã linh hoạt chuyển đổi sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng, mở rộng các thị trường mới, đẩy mạnh xúc tiến thương mại các thị trường tiềm năng, thúc đẩy sản xuất công nghiệp địa phương phát triển: thức ăn gia súc tăng 24,8%, sản phẩm đồ gỗ tăng 6,5%, sản phẩm cơ khí (hệ thống hút bụi, máy cân chân tự động,...) tăng 8,2%, gạch xây dựng tăng 1,14 lần...

Hoạt động các làng nghề truyền thống được duy trì, các sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng như: rượu Bàu Đá, bún Song Thần, mai vàng Nhơn An... không ngừng phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu; số lao động tham gia sản xuất nghề bình quân hơn 3.200 lao động, cao điểm lên đến hơn 5.200 lao động. Đã xây dựng nhà trưng bày sản phẩm làng rèn Tây Phương Danh - Đập Đá.

Thực hiện định hướng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại III, thị xã tập trung đầu tư nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống giao thông và hạ tầng các khu dân cư đô thị mới; đã có 122 dự án, công trình và tổng vốn đầu tư được duyệt là 2.682 tỷ đồng⁴. Thực hiện quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án quan trọng.

b) Xây dựng

Những năm qua, thông qua các chương trình mục tiêu của Chính phủ, nhu cầu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật rất lớn. Nhiều công trình xây dựng về dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, ... được xây dựng ở tất cả các xã, trung tâm cụm xã và các vùng khó khăn.

Nhờ đó, ngành xây dựng trên địa bàn huyện phát triển tương đối mạnh mẽ vừa mang lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp phát triển KTXH, cho cộng đồng dân cư, vừa góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho nhiều người dân.

3. Thực trạng phát triển ngành thương mại- dịch vụ

3.1. Về giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ (theo giá so sánh năm 2010) 3.812 tỷ đồng, gấp 2,45 lần so với 2015, tăng bình quân hàng năm 19,6% (*Nghị quyết đề ra 18,5%-19%*).

3.2. Về Quy mô sản xuất:

Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch... trên địa bàn thị xã ảnh hưởng của dịch bệnh. Một số hoạt động thương mại-dịch vụ có thời gian phải tạm ngừng hoạt động hoặc hoạt động hạn chế nhằm thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Trong điều kiện khó khăn, UBND thị xã chỉ đạo triển khai các phương án, bảo đảm cung ứng phân phối hàng hóa thiết yếu và hàng tiêu dùng cho nhân dân, nhất là trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo tinh thần Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ như: Coopmart An Nhơn đã cung cấp ra thị trường trên 200 tấn, các doanh nghiệp cung cấp hơn 250 tấn hàng hoá nhu yếu phẩm các loại. Các phương thức giao dịch điện tử trong mua bán hàng hoá được áp dụng: như Zalo, Facebook, điện thoại...góp phần đảm bảo lượng cung hàng hoá. Hướng dẫn thực hiện tạm thời các hoạt động TM-DV, chợ truyền thống đảm bảo an toàn trong điều kiện phòng, chống dịch. Ban hành Kế hoạch về khoa học-công nghệ trên địa bàn thị xã. Trong năm, đã thực hiện việc xây dựng mới lại chợ An Thái- xã Nhơn Phúc (kinh phí 13,1 tỷ đồng); có 86 doanh nghiệp mới được thành lập, với tổng số vốn đăng ký 1.210 tỷ đồng (tăng 4 doanh nghiệp và 720 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020).

Hiện trên địa bàn thị xã có gần 8700 cơ sở kinh doanh cá thể; hơn 5700 cơ sở thương nghiệp, các loại hình dịch vụ khác như khách sạn, nhà hàng, dịch vụ thông tin truyền thông, tài chính, giáo dục, y tế tương đối phát triển

Hoạt động xúc tiến thương mại khá sôi động và đa dạng, dịch vụ kinh doanh bán lẻ phát triển mạnh.

Việc hình thành tuyến đường tránh quốc lộ 1 ở phía Đông đô thị tạo nhiều cơ hội cho việc phát triển các loại hình dịch vụ như dịch vụ thương mại đầu mối, các trạm dừng chân hoặc các dịch vụ thương mại uy quyền;

Với những tiềm năng to lớn trên kết hợp với tốc độ phát triển của ngành công nghiệp và các làng nghề. Trong tương lai lâu dài, khi các tuyến giao thông đối ngoại kết nối với các khu vực phát triển khác ở phía Nam tỉnh hình thành rõ nét, thị xã An Nhơn sẽ là nơi thu hút và phát triển mạnh dịch vụ, đặc biệt là loại hình dịch vụ đa ngành quy mô lớn cấp vùng.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo

1.1. Kết quả giáo dục:

– Khối Trung học phổ thông có 6 trường trong đó: phường Bình Định 2 trường , phường Đập Đá 2 trường, Nhơn Phong 1 trường và Nhơn Thọ 1 trường, đạt chỉ

tiêu 30000 dân/trường THPT với tổng số 162 lớp học và 6838 học sinh, có 1 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

- Khối THCS có 15 trường phân bố đều tại 15 phường xã với tổng số 311 lớp và 11965 học sinh;

- Khối tiểu học có 28 trường với 478 lớp và 14671 học sinh;

- Ngoài các cơ sở giáo dục trên, tại thị xã có Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bình Định có quy mô diện tích khoảng 4,6 ha bao gồm khối giảng dạy và khối ký túc xá, 1 trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và 1 trung tâm dạy nghề.

- Chất lượng giáo dục được cải thiện dần qua các năm, trường đạt chuẩn quốc gia từ bậc mầm non đến bậc THCS giai đoạn 2011 – 2014, tăng lên từ 50% đến 60% và 2015 đạt 63,3%...

- Có 100% xã, phường tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Chuyển đổi các trường mầm non, mẫu giáo từ loại hình bán công sang công lập và công lập tự chủ một phần về tài chính. Giữ vững đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Cơ sở vật chất trường, lớp được tăng cường đầu tư.

- Giai đoạn 2011 – 2014 đã đầu tư xây dựng mới 199 phòng học với tổng kinh phí trên 78 tỷ đồng.

- Tổng diện tích đất giáo dục trên toàn thị xã khoảng 32,12 ha.

1.2. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

Công tác phổ cập giáo dục được đặc biệt quan tâm chỉ đạo, kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được duy trì; chỉ đạo các đơn vị trường học trên địa bàn huyện triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong nhà trường; chỉ đạo các trường học tổ chức giảng dạy an toàn, hiệu quả, linh hoạt trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT; tăng cường vận động học sinh ra lớp, duy trì sỹ số học sinh sau đợt nghỉ học do dịch Covid-19. Tập trung chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trường có có phương án đảm bảo an toàn cho học sinh và giáo viên trong mùa mưa bão, nhất là các điểm trường có nguy cơ sạt lở.

1.3. Thực trạng đội ngũ giáo viên

- Đội ngũ giáo viên các cấp học Cơ bản đáp ứng theo quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp và tình hình thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay thiếu nguồn giáo viên để hợp đồng đặc biệt là cấp học mầm non, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, tiếng anh,...

- Chất lượng đội ngũ giáo viên: Trình độ chuyên môn; GV đạt chuẩn

1.4. Đánh giá kết quả phát triển giáo dục

Chất lượng giáo dục - đào tạo các cấp tiếp tục có chuyển biến tích cực, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học được tập trung củng cố, kiện toàn theo yêu cầu chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đáp ứng được yêu cầu đổi mới công tác quản lý giáo dục,

đổi mới dạy học. Chỉ đạo công tác dạy và học xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình và diễn biến của dịch, bệnh Covid-19 trên địa bàn thị xã.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

2.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục củng cố và kiện toàn; 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế; chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được nâng lên. Các chương trình y tế quốc gia, y tế dự phòng thực hiện tương đối tốt, không để xảy ra dịch bệnh trên diện rộng. Hoạt động truyền thông dân số kết hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình ở cơ sở được đẩy mạnh.

Công tác phòng chống dịch bệnh được tập trung triển khai quyết liệt, kịp thời, có hiệu quả, huy động sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của nhân dân trên địa bàn. Thiết bị, vật tư y tế, cơ sở vật chất phục vụ phòng chống dịch bệnh được trang bị kịp thời, cơ bản đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch.

2.2. Mạng lưới các cơ sở y tế

– Hiện có 01 bệnh viện (Trung tâm y tế An Nhơn), 15 trạm y tế phân bố đều cho các phường xã, có 1 phòng khám đa khoa tại phường Bình Định.

2.3. Nguồn nhân lực

– Tổng số lao động làm việc trong ngành y tế tại thị xã là 328 lao động, trong đó số lượng bác sỹ là 46 người đạt chỉ tiêu 2,5 bác sỹ/1 vạn dân (NGTK 2016).

– Tổng số giường bệnh theo thiết kế là 150 giường, tuy nhiên số giường thực kê là 350 giường, chất lượng chăm sóc y tế được cải thiện và chuyển biến tích cực, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế đều đạt và vượt chỉ tiêu.

– Tổng diện tích đất y tế tại thị xã là 4 ha.

2.4. . Đánh giá chung

Với sự gia tăng dân số cũng như yêu cầu ngày càng cao của công tác này, dịch Covid diễn biến phức tạp cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết, tăng cường đội ngũ y tế, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân

3. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

3.1. Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao

Thiết chế văn hoá – thể thao ở cơ sở đang từng bước được đầu tư Đến nay có 6 trung tâm văn hóa thông tin – thể thao xã, phường và 23 nhà văn hóa – khu thể thao thôn đạt chuẩn quốc gia. Phong trào thể dục - thể thao quần chúng phát triển rộng khắp. Toàn thị xã có 35% số người tập luyện thể dục, thể thao, 25% gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên.

– Một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng được trùng tu, nâng cấp, bảo vệ và từng bước phát huy được hiệu quả. Hoạt động thông tin, tuyên truyền, ứng dụng

công nghệ thông tin và công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, dịch vụ văn hóa được tăng lên.

– Trung tâm văn hóa: hiện trạng mới chỉ có 2 công trình so với mức tối thiểu 4 công trình tiêu chí đô thị loại III.

– Tổng diện tích đất văn hoá trên địa bàn thị xã 3.0848ha.

3.2. Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao

a. Hệ thống các thắng cảnh, di tích, lịch sử văn hóa:

– Thị xã An Nhơn trước đây là kinh đô của vương quốc Champa cổ đại với trung tâm là thành Đồ Bàn, sau khi thành lập nhà Tây Sơn, Nguyễn Nhạc cho chỉnh trang và đổi tên Đồ Bàn thành Hoàng Đế, đến thời vua Gia Long được đổi tên thành Bình Định – đây là một di tích tiêu biểu gắn liền với địa danh của địa phương hiện nay và đã được phục chế một phần trên nền cũ.

– Thị xã An Nhơn có 16 di tích được xếp hạng trong đó có 7 cấp Quốc gia và 9 cấp tỉnh; các di tích nổi tiếng như Thành Hoàng đế, lăng Võ Tánh, tháp Cảnh Tiên, Chùa Thập Tháp, chùa Nhạn Sơn... đây là thế mạnh của thị xã trong lĩnh vực phát triển du lịch kết hợp với tham quan các làng nghề thủ công mỹ nghệ như trồng mai kiêng, nấu rượu, làm bún và bánh tráng, tiện gỗ và đúc đồng... góp phần tạo nên thương hiệu cũng như sức cạnh tranh đặc thù nếu được khai thác đúng hướng.

3.3. Đánh giá chung

Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở được phát huy có hiệu quả. Chất lượng các phong trào thu được kết quả cao. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh (đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết,..) những năm qua trên địa bàn huyện được triển khai quyết liệt và thực hiện hiệu quả.

a. Thành công:

Xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát huy tốt truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng.

b. Hạn chế và nguyên nhân:

Chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư

4.1. Lao động – việc làm

– Tổng dân số trong độ tuổi lao động khoảng 97.722 người chiếm 55,59% dân số

– Lao động trong ngành y tế, giáo dục, môi trường và dịch vụ khác chiếm 70,93% trong tổng số lao động.

– Lao động trong các ngành chuyên môn kỹ thuật chuyên môn 22,5%

– Còn lại tập trung ở những lĩnh vực khác

– Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm đạt kết quả khá, tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề bình quân hàng năm đạt 43,24%, tuy nhiên số lao động trong độ tuổi chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ còn cao (45,59%), lao động là công nhân kỹ thuật không có bằng cấp chiếm 35,44% (32.507 lao động) hiện đang hoạt động chủ yếu tại các cụm công nghiệp và làng nghề tiểu thủ công nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp hiện chiếm 1, 2% (khoảng 1068 lao động).

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thị xã đạt 47%.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị đạt 75%

4.2. *Mức sống dân cư*

a. *Giảm nghèo*

Năm 2019 trên địa bàn thị xã An Nhơn có tổng số hộ dân cư là 51.464 hộ trong đó số hộ nghèo trên phạm vi toàn thị xã là 1.397 hộ

– Chính sách tín dụng ưu đãi: cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất.

– Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: thực hiện các dự án phát triển cây trồng, con vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với quy hoạch phát triển của huyện.

– Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm và công tác xuất khẩu lao động cho hộ nghèo, cận nghèo;

– Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã.

b. *Những vấn đề phúc lợi xã hội khác*

Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm; vận động đóng góp xây dựng Quỹ bảo trợ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai với nhiều hình thức phong phú.

IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. *Vấn đề an ninh*

Chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác nắm tình hình, tấn công trấn áp kiềm chế hoạt động của tội phạm, kịp thời xử lý những nguy cơ tiềm ẩn, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ, hình thành “điểm nóng”, giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn. Công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự tiếp tục được tăng cường, hiệu lực, hiệu quả được nâng lên rõ rệt. Xây dựng lực lượng công an ngày càng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; là đơn vị đầu tiên của tỉnh hoàn thành đưa công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã trong năm 2019.

Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” tiếp tục có bước phát triển mới; tổ chức tốt diễn đàn Công an thị xã, Công an xã lắng nghe ý kiến nhân dân; xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả nhiều mô hình tự quản về an ninh trật tự. Công tác tuyên truyền kết hợp công tác tuần tra, kiểm soát trật tự an toàn giao thông được tiến hành thường xuyên, nhờ vậy đảm bảo trật tự an toàn giao thông đạt mục tiêu ba giảm.

Duy trì và nâng cao chất lượng tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhiều vụ việc khiếu kiện phức tạp, kéo dài nhiều năm được giải quyết dứt điểm; các vụ việc phức tạp phát sinh được chỉ đạo giải quyết kịp thời, nhờ vậy tình trạng khiếu nại đông người, vượt cấp được kiềm chế. Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, tập trung vào các lĩnh vực bức xúc, nhạy cảm, góp phần tích cực vào công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được thực hiện đúng quy định, không để xảy ra trường hợp oan, sai và bỏ lọt tội phạm. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tăng cường, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ và nhân dân.

2. Vấn đề quốc phòng:

Công tác quốc phòng, quân sự luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện, trọng tâm là xây dựng khu vực phòng thủ thị xã vững chắc; không ngừng nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, tích cực tham gia có hiệu quả vào công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng chống dịch bệnh ở địa phương. Chỉ đạo diễn tập chiến đấu phòng thủ vận hành cơ chế theo Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) cho 15/15 xã, phường, hoàn thành xuất sắc diễn tập khu vực phòng thủ thị xã. Công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, gắn quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh được tăng cường; huy động nguồn lực đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự; hoàn thành xây dựng Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự thị xã và 100% nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường

Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên được chú trọng. Tuyển quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu trên giao; trong đó tỷ lệ đoàn viên, đảng viên và trình độ thanh niên nhập ngũ được nâng lên. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật Nghĩa vụ quân sự (197/197 trường hợp, tỷ lệ 100%); đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu cho công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ (đạt 99,8% so lệnh gọi); tổ chức tuyên truyền, hướng nghiệp và tuyển sinh quân sự ngày càng đi vào chiều sâu và có chất lượng.

Chỉ đạo cấp ủy, chính quyền địa phương tập trung xây dựng xã, phường vững mạnh về quốc phòng, an ninh; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên đảm bảo đủ số lượng, có độ tin cậy cao, tỷ lệ dân quân tự vệ đạt 100% biên chế theo chỉ tiêu được giao so với dân số.

3. Các vấn đề xã hội khác

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp các ngành quan tâm, công tác tuyên truyền phát động phong trào nhân dân thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội được tích cực thực hiện tạo ra những chuyển biến tích cực.

V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, rác thải trên địa bàn thị xã Nhơn cũng ngày một nhiều. Công tác bảo vệ môi trường luôn là vấn đề được các cấp lãnh đạo, các ngành chuyên môn đặc biệt quan tâm.

Thị xã An Nhơn đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với công suất 120 m³/ngày đêm từ nguồn vốn Chương trình Tăng trưởng xanh.

Nhằm ngăn chặn ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn, thị xã An Nhơn đã triển khai theo chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 20/7/2017 về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng; các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải trong hoạt động chăn nuôi. Đồng thời, tỉnh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV, phân bón hóa học. Thường xuyên triển khai quan trắc chất lượng môi trường tại các khu vực có hoạt động chăn nuôi tập trung; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; quy hoạch các điểm thu gom, trung chuyển rác thải, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay, môi trường nông thôn bị ô nhiễm từ hoạt động chăn nuôi của các nông hộ do không đầu tư biogas, hệ thống xử lý chất thải đảm bảo công suất, tình trạng thiếu dịch vụ thu gom rác thải và thiếu công trình xử lý rác thải tập trung đảm bảo vệ sinh môi trường.

2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Kịch bản BĐKH cho tỉnh Bình Định được chi tiết hóa dựa trên kịch bản BĐKH cho Việt Nam được công bố bởi Bộ Tài Nguyên và Môi trường năm 2020.

– Xu hướng biến đổi nhiệt độ: hai kịch bản RCP4.5, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Bình Định đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó, kịch bản RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại. Theo kịch bản RCP4.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,6°C. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,3°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C.

Theo kịch bản RCP8.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,8°C Đến giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 3,2°C.

– Xu hướng biến đổi của lượng mưa: lượng mưa trung bình năm toàn thời kỳ 1980-2020 có sự phân bố khác nhau theo không gian. Lượng mưa có sự dao động mạnh giữa các năm. Tổng lượng mưa nhiều năm thời kỳ 1980-2020 nhìn chung thấp. Lượng mưa cao nhất đo được tại trạm vào năm 1981 (2.685 mm).

– Xu thế biến đổi của các loại hình thời tiết cực đoan:

Theo kịch bản RCP8.5 thì lượng mưa giai đoạn đầu thế kỷ (2016-2035) mức độ gia tăng bình quân là 9,9-12,8%; giai đoạn giữa thế kỷ (2046-2045) là 11,7-15,2%. Trên cơ sở mức độ gia tăng lượng mưa mùa mưa, dự báo khả năng gia tăng về số lượng các đợt lũ lụt, lũ quét, ngập úng và sạt lở đất.

Đối với hạn hán, theo kịch bản BĐKH thì mặc dù lượng mưa theo các kịch bản đều tăng, khoảng 60% lượng mưa tăng đều tập trung vào tháng 9 đến tháng 12, còn các tháng còn lại đa số các trạm đều có xu hướng tăng ít. Chính sự phân bố không đều lượng mưa cộng thêm có sự gia tăng về nhiệt độ tất cả các mùa trong năm đã làm gia tăng quá trình hạn hán đặc biệt vào tháng 1 đến tháng 8 trong năm.

VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a. Đường bộ:

Quốc lộ:

QL.1: là trục giao thông bộ quan trọng nhất cả nước. Đoạn đi qua thị xã An Nhơn dài khoảng 12,5km, quy mô đường cấp III đồng bằng.

Tuyến tránh QL.1 từ P. Đập Đá đến P. Bình Định dài 8.2km quy mô đường cấp III đồng bằng.

QL.19 : kết nối với QL.1 tại ngã tư cầu Gành đi Gia Lai, là hành lang giao thông Đông Tây rất quan trọng nối duyên hải miền Trung với vùng Tây Nguyên. Đoạn qua TX An Nhơn dài 13.9km, quy mô đường cấp III đồng bằng.

QL.19B: là tuyến kết nối đường ven biển - QL.1 - sân bay Phù Cát- QL.19. Đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 8km, trong đó đoạn từ QL.1 vào sân bay Phù Cát có nền đường rộng 20m, đoạn còn lại quy mô đường cấp V đồng bằng.

Đường tỉnh:

ĐT. 631: là tuyến đường giao thông hướng Đông Tây, nối từ QL.1 đi Tuy Phước, đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 11km, quy mô cấp VI đồng bằng.

ĐT. 636 : là tuyến đường giao thông hướng Đông Tây, nối từ QL.1 đi Tây Sơn đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 15.3km, trong đó đoạn trong đô thị dài 2.85km, lộ giới 17.5-20m; 0.5 km đường cấp III và 12.4km đường cấp VI đồng bằng.

Đường 638 (đường Tây tỉnh) : là tuyến đường giao thông hướng Bắc Nam, nối từ QL.19 đi An Lão, đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 8.2km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

Đường nội thị:

Mạng lưới đường nội thị có mật độ phân bố không đều tại các phường, chủ yếu tập trung tại phường Bình Định và phường Đập Đá. Tổng chiều dài hệ thống đường đô thị là 224km.

Hệ thống giao thông nội thị được đầu tư trong những năm gần đây, tuy nhiên chủ yếu là trong nội bộ 1 phường và kết nối vào hệ thống giao thông đối ngoại như tuyến Quốc lộ 1 hoặc tuyến tránh của Quốc lộ, chưa hình thành được hệ thống đường liên khu vực, kết nối các khu vực nội thị với nhau

Giao thông nông thôn:

Đường huyện: trên địa bàn thị xã hiện có 8 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 44,39km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

Bến xe:

Hiện tại có 01 bến xe khách: BXK An Nhơn (loại 3).

b. Đường thủy:

Các sông chảy qua thị xã có đặc trưng là độ dốc lớn, mùa lũ có lưu tốc lớn, mùa khô có mực nước thấp, nhiều đoạn khô cạn nên hầu như ít khai thác giao thông.

c. Đường sắt:

Đường sắt Bắc Nam đi qua TX An Nhơn có chiều dài khoảng 12km.

Trên địa phận thị xã chỉ có ga Bình Định là ga tránh.

d. Đường hàng không:

Cảng hàng không Phù Cát (nằm trên địa phận huyện Phù Cát) có vị trí gần ranh phía Bắc thị xã An Nhơn, là sân bay lưỡng dụng, cấp hiện nay là cấp 4C

2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Tx An Nhơn được cấp điện từ TBA 110KV An Nhơn 110/35/22 KV (25+63)MVA và TBA 110KV Nhơn Tân 2x25 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	An Nhơn	T1	25	110/35/22	19,5	86,7%	
		T2	63	110/22	21,2		Mới VN
2	Nhơn Tân	T1	25	110/22	17,4	77,3%	
		T2	25	110/22	21,4	95,1%	Đầy tải

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	171/Tây Sơn - 171 Nhơn Tân	1	ACSR 240/39	15,4	610	594	97,4%
2	175/Phước An 220 - 172/Nhơn Tân	1	ACSR 240/39	9,4	610	536	87,9%
3	171/Quy Nhơn 220 - 171/An Nhơn	1	ACSR 185+240	12,6	1120	467	41,7%

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
4	173/An Nhơn - 171/Phù Cát	1	ACSR 185/29	16,7	510	374	73,3%

Lưới điện:

Trạm 110kV An Nhơn : Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Phù Cát thông qua 9 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479) hiện có và 2 lộ 35kV (374, 374).

Trạm 110 kV Nhơn Tân: Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Tây Sơn thông qua 5 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479).

3. Hạ tầng cấp nước

– Thị xã An Nhơn hiện nay đã có hệ thống cấp nước tập trung, tuy nhiên các hệ thống cấp nước mới chỉ cung cấp cho một phần các phường nội thị và một số xã ngoại thị.

– Tổng số các công trình cấp nước trên toàn thị xã là 6 công trình nhà máy nước bao gồm; khu vực các phường nội thị có 3 nhà máy cung cấp cho phường Đập Đá, phường Bình Định, Phường Nhơn Thành, 1 nhà máy khu Đông An Nhơn cung cấp cho các xã Nhơn An, Nhơn Phong và Nhơn Hạnh: 1 nhà máy tại xã Nhơn Tân cung cấp cho Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Lộc: 1 nhà máy tại KCN Nhơn Hòa cấp cho khu công nghiệp và một số khu dân cư xã Nhơn Thọ.

– Tỷ lệ dân cư toàn thị xã được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung (có mạng lưới đường ống chỉ đạt khoảng 15%).

– Tổng dân số thị xã được cung cấp nước hợp vệ sinh(theo tiêu chuẩn của BHYT) đạt 94,1%.

– Các phường nội thị tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt tỷ lệ 44,9 %.

– Hiện nay thị xã An Nhơn đang lập dự án đầu tư xây dựng 01 nhà máy cấp nước cho khu vực phường Nhơn Hòa với công suất Q=2.950 m³/ngày.

4. Hạ tầng thoát nước

– Thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước là hệ thống công chung giữa nước mưa và nước thải chưa hoàn chỉnh, chỉ có trên các tuyến đường chính khu trung tâm thị xã, phường Đập Đá hiện tại nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông, suối hiện hữu : sông Tân An, sông Cầu Gành, sông Gò Chàm, sông Đập Đá, sông Thị Lụa... do địa hình phân cắt ra nhiều lưu vực nên việc thoát nước tự nhiên chưa gây ra ngập úng cục bộ trên địa bàn thị xã, chỉ chịu ảnh hưởng do lũ. Hiện trạng thoát nước hai phường Bình Định và Đập Đá:

– Phường Bình Định:

+ Có một số tuyến chính đã có hệ thống thoát nước như đường: Ngô Gia Tự, Quang Trung, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Đình Chiểu. Khu dân cư đường Thanh Niên, khu vui chơi giải trí đường Quang Trung nối dài, Khu dân cư

đường Ngô Gia Tự, khu tiểu thủ công nghiệp phường Bình Định và dọc theo tuyến Quốc lộ 1. Nhưng các tuyến mương, cống này đều bị đất đá, rác thải chui vào làm giảm lưu lượng dòng chảy. Và một số hồ ga thu nước mưa đã bị xuống cấp nghiêm trọng.

+ Hệ thống thoát nước mưa được chia làm 2 lưu vực: lưu vực phía Bắc đường Lê Hồng Phong thoát về tuyến mương thủy lợi, còn lưu vực phía Nam đường Lê Hồng Phong thoát vào Hào Thành. Hào Thành này chưa thông ra cửa sông Cầu Gành, nên mùa mưa lũ ngập úng một số tuyến đường.

– Phường Đập Đá:

+ Phường Đập Đá hầu như chưa có hệ thống thoát nước mưa, nước mưa tự chảy từ cao đến thấp theo độ dốc địa hình thoát vào hệ thống kênh mương khu vực, và thoát vào những vùng trũng chảy xuống sông Đập Đá, sông Thị Lụa. Có những nơi bị ngập úng gây ách tắc giao thông.

+ Riêng chỉ có tuyến đường quốc lộ 1A, đường Hồng Lĩnh và khu dân cư mới của phường mới có hệ thống thoát nước mưa

a. Thoát nước thải:

– Thị xã An Nhơn hệ thống thoát nước thải cũng như hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chưa được đầu tư xây dựng.

– Hệ thống thoát nước của thị xã hiện nay đang là hệ thống thoát chung cho nước thải và nước mưa, tuy nhiên chưa hoàn thiện mới chỉ được xây dựng ở một số khu vực tập trung ở 2 phường nội thị là phường Đập đá và phường Bình Định.

– Còn lại một số phường và xã ngoại thành chưa có hệ thống thoát nước.

– Tình trạng nhiều người dân đổ các loại rác thải (bao ni lông, chai nhựa, chai thủy tinh...) và vứt xác gia súc, gia cầm chết trực tiếp ra môi trường đang diễn ra phổ biến tại nhiều vùng nông thôn.

– Nhiều làng nghề truyền thống nằm ngay trong khu dân cư, lại chưa có biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải... nên nguy cơ gây ô nhiễm, ảnh hưởng cho cộng đồng càng lớn. Có thể kể ra một số làng nghề tác động xấu đến môi trường như nghề nấu đúc kim loại (thị xã An Nhơn), các làng nghề nấu rượu, làm bún...

5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

– Đê kè sông: hệ thống đê kè sông thị xã An Nhơn gồm:

TT	Huyện/TP	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
1	Thị xã An Nhơn	144,8	60,0	
	Đê và kè sông Côn	14	34,9	Hai bờ, từ Thắng Công đến đập Bảy Yển
	Đê và bờ kè sông Tân An	33	11,7	Hai bờ, từ đập Bảy Yển đến đập Thanh Hoà
	Đê và kè sông Gò Chàm	27,3	4,1	Hai bờ
	Đê sông Cẩm Văn	2,8	2,8	
	Kè sông Đập Đá	28	0,9	Hai bờ
	Kè bờ sông Cầu Dài	12,2	2,7	Hai bờ

TT	Huyện/TP	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
	Đê và kè sông Đại An (sông Trén)	2	2,0	Hai bờ
	Kè bờ kênh tiêu Ba Huyện	13,5	0,9	
	Đê và kè sông An Tượng	12	0,0	Hai bờ

– Khu vực thị xã An Nhơn có hồ chứa Núi Một do công ty KTCTTL quản lý với dung tích 110 triệu m³.

6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

a. Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.

Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.

Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.

Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua:

Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến và tuyến Phước Sơn - Chợ Dinh.

b. Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 189 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 107,5 km; 1.321 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 615 km.

c. Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; Trung tâm bưu chính huyện tại khu vực trung tâm đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn thị xã.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyên phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã, phường có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

❖ Quản lý chất thải rắn.

- Hiện thị xã đã có khu vực xử lý chất thải rắn tập trung, tuy nhiên công nghệ xử lý hiện nay mới ở mức độ chôn lấp.
 - Tỷ lệ thu gom chất thải rắn hiện nay vẫn còn thấp, khu vực nội thị chỉ đạt 42,6%. Nguyên nhân do phương tiện thu gom còn thiếu, ngân sách hỗ trợ thấp do vậy địa bàn thu gom nhỏ chủ yếu tập trung cho khu vực trung tâm.
 - Với khu vực nông thôn hiện chất thải rắn cũng mới chỉ thu gom hàng ngày ở khu vực trục đường chính của 2 xã Nhơn Phong và Nhơn Khánh đạt 17,2%.
 - Còn lại các xã khác chỉ thu gom tại một số vị trí nguy cơ ô nhiễm cao theo thứ tự thứ 7 hàng tuần.
- ❖ Nghĩa trang.
- Trong địa bàn thị xã hiện nay đất nghĩa trang nghĩa địa chiếm một diện tích khá cao, các khu nghĩa trang nghĩa địa nằm rải rác gây mất mỹ quan đô thị.
 - Hiện nhiều khu vực đã được đóng cửa, hiện nay nhân dân thị xã đang sử dụng 2 khu nghĩa trang một khu nằm ở phía Đông Bắc và 1 khu nằm ở phía Tây Bắc.

VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế

Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được phê duyệt theo Quyết định 4252/QĐ – UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Bình Định đã xác định 5 vùng kinh tế chủ đạo của thị xã An Nhơn:

1. *Vùng phía Bắc:* Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Thành, phát triển kinh tế tổng hợp bao gồm kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và dịch vụ du lịch.
2. *Vùng trung tâm:* Đập Đá, Bình Định, Nhơn Hưng, phát triển kinh tế dịch vụ, thương mại.
3. *Vùng phía Tây:* Nhơn Khánh, Nhơn Lộc và Nhơn Phúc, có thể nhượng phù hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao.
4. *Vùng phía Đông:* Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Phong phát triển nông nghiệp – gắn liền với thương hiệu “ Mai vàng An Nhơn”.
5. *Vùng phía Nam:* Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn liền với khu vực công nghiệp Nam quốc lộ 19 và chăn nuôi.

Định hướng phân vùng không gian kinh tế này là phù hợp với đặc điểm kinh tế của thị xã An Nhơn.



Hình 7 - Sơ đồ hiện trạng phân vùng kinh tế

2. Khu vực đô thị (nội thị)

- Tỷ lệ đô thị hóa tỷ lệ đô thị hóa khoảng 44,95%, cao hơn mức bình quân toàn tỉnh.
- Khu vực đô thị gồm 5 phường: Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng, Nhơn Thành
- Khu vực đô thị phát triển dựa trên QL1A - là hành lang kinh tế chủ đạo kết nối các không gian đô thị và công nghiệp tạo nên động lực lớn về đô thị hóa.
- Các cụm dân cư tập trung mật độ cao tại các các nút giao lộ ĐT640 và QL1A; Sông Đập Đá và QL1A; QL19B và QL1A
- Khu vực trung tâm hành chính, hình thái đô thị rõ ràng. Cấu trúc giao thông dạng ô cờ, các không gian mới phát triển cũng được quy hoạch ngay ngắn. Khu vực giao giữa sông Đập Đá và QL1A là sự giao thoa của cấu trúc mới dạng ô cờ và hình thái dân cư làng xóm cũ; Khu vực giao lộ QL19B và QL1A cấu trúc đô thị đặc trưng của dân cư làng xóm cũ.

3. Khu vực nông thôn (ngoại thị)

- Khu vực nông thôn của thị xã hiện nay bao gồm 10 xã phân bố chủ yếu ở phía Tây (07 xã) và phía Đông (03 xã).

– Hình thái sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp kết hợp với làng nghề.

– Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đang triển khai trên địa bàn thị xã đạt những kết quả như sau:

+ Đến nay Có 7/10 xã đạt chuẩn NTM gồm Nhơn Lộc, Nhơn An, Nhơn Phúc, Nhơn Phong, Nhơn Khánh, Nhơn Thọ, Nhơn Hậu;

+ Xã Nhơn Hạnh, Nhơn Tân, Nhơn Mỹ dự kiến đến cuối năm 2018 đạt tiêu chuẩn xã Nông thôn mới;

– Tiến độ xây dựng nông thôn mới tại các xã nhìn chung cơ bản đạt kế hoạch đề ra, tuy nhiên nhiều tiêu chí tuy đã hoàn thành nhưng chưa vững chắc; Một số xã có số tiêu đạt còn thấp như tiêu chí về thủy lợi, chuẩn hoá trường học, cơ sở vật chất văn hoá...

– Sản xuất nông nghiệp

+ Chưa hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh, chưa có sản phẩm nông nghiệp chủ lực để tạo sức cạnh tranh

+ Chưa định hướng sản xuất nông nghiệp đô thị, giá trị sản xuất trên một diện tích đất canh tác chưa cao.

+ Các điểm chăn nuôi tập trung chưa phát triển và xây dựng, liên kết theo chuỗi sản xuất còn yếu, chưa có cơ sở giết mổ gia súc tập trung

4. Hiện trạng sử dụng đất

– Tổng diện tích đất xây dựng đô thị (hiện phân bố trên 5 phường) khoảng 1119,4 ha, chiếm hơn 4,6% diện tích tự nhiên, bao gồm:

– Đất dân dụng khoảng 1346,74 ha , trong đó: đất đơn vị ở khoảng 1159,74 ha, đất công trình công cộng đô thị khoảng 62,11 ha, đất cây xanh TDTT khoảng 12,02 ha, hệ thống giao thông đô thị và hạ tầng kỹ thuật khoảng 93ha;

– Đất ngoài dân dụng khoảng 784 ha.

– Đất khác (an ninh quốc phòng, sông suối mặt nước chuyên dùng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất chưa sử dụng...) có diện tích khoảng 22,123.77 ha, chiếm hơn 91,22% tổng diện tích tự nhiên.

STT	HẠNG MỤC	HIỆN TRẠNG	
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (I)+(II)	24,449.36	100.00
I	Đất xây dựng đô thị	2,179.73	8.92
II	Đất khác	22,317.77	91.28
I	Đất xây dựng đô thị (I.1)+(I.2)	2,179.73	
I.1	Đất dân dụng (1)+...+(4)	1,354.94	
1	Đất đơn vị ở	1,179.56	
2	Đất công trình công cộng đô thị	62.11	

STT	HẠNG MỤC	HIỆN TRẠNG Dân số 175.709 người	
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
3	Đất giáo dục (THPT)	8.20	
3	Đất cây xanh cấp đô thị	12.02	
4	Đất GT - HTKT (Giao thông đô thị)	93.06	
I.2	Đất ngoài dân dụng (1)+...+(5)	824.79	
1	Đất giao thông đối ngoại (QL19, tránh QL1, các ĐT, ĐH...)	196.95	
2	Đất trường chuyên nghiệp (trường TCKTKT)	4.60	
3	Đất trung tâm y tế	1.70	
4	Đất tôn giáo, di tích danh thắng	43.11	
5	Đất trung tâm TDTT		
6	Đất phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp	551.85	
7	Đất cơ quan, công trình sự nghiệp ngoài dân dụng (Viện KHKT Duyên Hải, Trạm thu phát sóng)	24.47	
8	Đất HTKT đầu mối (BCVT, XLCT, TRẠM 110kV, NMN)	2.11	
II	Đất khác	22,269.63	91.08
1	Đất KDC nông thôn	850.46	
1.1	Đất ở nông thôn	604.01	
1.2	Đất phát triển hạ tầng nông thôn (GTNT, CTCC, CX-TDTT...)	246.45	
2	Đất cây xanh chuyên đề (hành lang cảnh quan theo các sông)	0.00	
3	Đất nông nghiệp	11,475.35	
4	Đất lâm nghiệp	5,353.35	
5	Đất an ninh, quốc phòng	207.34	
6	Đất sông suối, MNCD	2,326.80	
7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	710.58	
8	Đất phi nông nghiệp khác (hành lang điện phía Nam đi Gia lai)	43.79	
9	Đất chưa sử dụng	1,301.96	

PHẦN 4. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN

I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG

1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Thị xã An Nhơn

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Trong nửa đầu năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody’s, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Về phát triển kết cấu hạ tầng: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua tỉnh Bình Định. Về phát triển kinh tế tư nhân, Chiến lược xác định tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%. Về thu hút FDI, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị ban hành ngày 20/8/2019 đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Về cải thiện môi trường đầu tư, Quốc hội Việt Nam đã tổng điều chỉnh các

quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh, theo đó trong tháng 6/2020 đã sửa 3 luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư đó là Luật đầu tư, Luật DN và Luật đầu tư theo phương thức PPP. Về phát triển du lịch, ngày 22/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định Số: 147/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”. Theo đó, xác định mục tiêu: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc... Về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngày 17/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, theo đó xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Về chuyên đổi số, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, đã xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; kinh tế số chiếm 20% GDP...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19. Hậu quả của dịch bệnh có thể còn kéo dài trong nhiều năm, nhất là đối với các ngành du lịch, dịch vụ, logistics và vận tải. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp. Việt Nam cần phải đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách mạnh mẽ hơn nữa mới có thể thực hiện khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng cao vào năm 2035 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

Trong bối cảnh tình hình và triển vọng phát triển của Việt Nam nhìn chung khả quan; các chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển của trung ương cũng tập trung vào nhiều ngành, lĩnh vực Bình Định có tiềm năng, thế mạnh như trên, tỉnh có cơ hội đẩy mạnh phát triển, hội nhập kinh tế; thực hiện thành công các chương trình phát triển trọng tâm như: Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, phát triển các ngành du lịch, nông nghiệp, dịch vụ cảng biển... Bên cạnh đó, tỉnh có cơ hội tranh thủ sự ủng hộ của trung ương phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, Bình Định cũng đối mặt các khó khăn chung từ hạn chế của nền kinh tế và từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong thời gian tới, tỉnh cũng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trong thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương khác.

2. Bối cảnh vùng Thị xã An Nhơn

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mục tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tựu phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định nói chung và thị xã An Nhơn nói riêng có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng

nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

Vị trí địa lý Thị xã An Nhơn có lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội và giữ vai trò rất quan trọng về phát triển công nghiệp, đô thị của tỉnh Bình Định và trên đầu mối giao thông đa hướng;

Địa bàn cầu nối mở rộng hợp tác, liên kết không gian kinh tế và đô thị giữa Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận với hành lang kinh tế quốc lộ 19 cũng như khu vực công nghiệp trọng điểm phía Nam QL 19;

Khi các tuyến giao thông trọng điểm cấp vùng, cấp quốc gia hình thành bao gồm đường cao tốc Quy Nhơn – Quảng Ngãi, nâng cấp cảng hàng không Phù Cát thành cảng hàng không quốc tế và đưa vào vận hành, khi đó, tiếp cận trực tiếp sẽ là thị xã An Nhơn;

Thị xã An Nhơn là dư địa để mở rộng phát triển công nghiệp, dịch vụ trong khu vực tam giác An Nhơn – Quy Nhơn – Nhơn Hội, cân bằng mật độ tập trung công nghiệp ở các cực của tam giác và hiện nay đang quá tải tại Quy Nhơn đồng thời là địa bàn để phát triển các cơ sở dịch vụ mới trong khu vực tam giác trong điều kiện quỹ đất ở thành phố Quy Nhơn đang lấp đầy.



Hình 8 - Tam giác phát triển Phú Phong – Quy Nhơn – Nhơn Hội

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG (SWOT)

1. Điểm mạnh

- Vị trí thuận lợi, là cửa ngõ phía Bắc Cửa TP Quy Nhơn và vùng phụ cận với sự hội tụ của nhiều hạ tầng quan trọng của Quốc Gia và Tỉnh.
- Bối cảnh vĩ mô của quốc gia và vùng có tác động tích cực đến sự phát triển của Bình Định nói riêng và thị xã An Nhơn Nói chung
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao so với tỉnh
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực, theo đúng chủ trương của thị xã.
- Tỷ lệ đô thị hóa cao so với toàn tỉnh
- Quỹ đất lớn, có dư địa lớn cho sự phát triển
- An ninh quốc phòng và trật tự xã hội được đảm bảo.

2. Điểm yếu

Kinh tế tăng trưởng nhưng chưa tương xứng với tiềm năng. Sức cạnh tranh một số sản phẩm tiêu thủ công nghiệp còn thấp. Hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp kêu gọi đầu tư triển khai chậm, tỷ lệ lấp đầy thấp, chưa thu hút được nhà đầu tư thứ cấp vào sản xuất. Hạ tầng kỹ thuật một số làng nghề chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác quản lý, sử dụng, bảo vệ nhãn hiệu các sản phẩm làng nghề còn hạn chế. Việc quy hoạch, bố trí, sắp xếp lại ngành nghề tại các cụm công nghiệp Gò Đá Trắng, Bình Định theo hướng công nghiệp sạch chưa thực hiện được.

Chất lượng nguồn nhân lực và chưa cao.

Nguồn lực tài chính còn yếu: nguồn lực trong dân còn ít, đầu tư của Trung ương, của Tỉnh chưa tương xứng, đầu tư toàn xã hội còn thấp, thu ngân sách trên địa bàn hạn hẹp.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt thấp. Quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản, nhất là tài nguyên đất, đá, cát ở một số xã, phường chưa chặt chẽ

Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất chưa được xử lý hiệu quả.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội còn thấp (giai đoạn 2011 – 2015 chiếm 4261 tỷ đồng), chỉ chiếm khoảng 4,24% toàn tỉnh; Huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác như FDI, nguồn vốn tín dụng, ngân hàng còn hạn chế.

3. Cơ hội

Nằm ở vị trí chiến lược, cửa ngõ phía tây Bắc của Thành phố Quy Nhơn; hội tụ nhiều hệ thống hạ tầng đầu mối quan trọng: Cảng hàng không Phù Cát, QL19, QL1A... Thị Xã An Nhơn có nhiều cơ hội gắn kết với Thành Phố Quy Nhơn để trở thành vùng động lực phát triển nhất tỉnh, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế của tỉnh cũng như An Nhơn.

4. Thách thức

Biến đổi khí hậu là vấn đề đề mang tính toàn cầu, cần có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu biệt là các tỉnh ven biển.

Nằm trong lưu vực thoát lũ thoát lũ của sông Kôn là lưu vực thoát lũ lớn nhất phía Tây Nam của Bình Định đổ ra đầm Thị Nại, cần có giải pháp kỹ thuật đảm bảo thoát lũ và an toàn trong công tác xây dựng.

Với định hướng phát triển là trung tâm dịch vụ - Công nghiệp, An Nhơn sẽ đối mặt với các vấn đề về môi trường. Thị xã cần nghiên cứu các mô hình công nghiệp thân thiện với môi trường.

Xu hướng già hóa dân số đưa đến thách thức về nguồn lao động trong tương lai, có thể trở thành lực cản cho sự phát triển.

PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Quan điểm về phát triển kinh tế thị xã An Nhơn

– Phù hợp với các quy hoạch: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Quy hoạch phát triển KTXH của thị xã, các quy hoạch ngành và quy hoạch hệ thống HTKT cấp quốc gia...;

– Hướng đến sự phát triển cân bằng và bền vững và bản sắc;
– Khai thác hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của địa phương;
– Chọn lọc và kế thừa các thành quả phát triển trước đây, đảm bảo được tính đồng bộ và khả thi;

– Đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Định hướng phát triển trọng tâm

Xây dựng và phát triển thị xã An Nhơn phải đặt trong sự phát triển chung của tỉnh; xác định An Nhơn là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn, đặt trong mối quan hệ hỗ trợ cùng thành phố Quy Nhơn trở thành động lực phát triển cho cả tỉnh Bình Định. Đầu tư phát triển thị xã An Nhơn là tiền đề quan trọng để xây dựng và phát triển An Nhơn trở thành đô thị loại III vào trước năm 2025 và trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào trước năm 2035.

– Tạo điều kiện để thuận lợi để mở rộng KCN Nhơn Hòa và khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thu hút và lấp đầy các cụm công nghiệp hiện nay.

– Phát triển các ngành công nghiệp đang là lợi thế của địa phương bao gồm lợi thế về nguyên vật liệu, thu hút lao động tại chỗ như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến chuyên sâu lâm sản, thức ăn chăn nuôi, chế biến nông sản.

– Phát triển các làng nghề tiêu thủ công nghiệp truyền thống, nâng cao hàm lượng cơ giới hoá trong sản xuất tăng năng suất và thẩm mỹ trong các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, thu hút và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ.

– Phát triển hệ thống trung tâm thương mại hỗn hợp, dịch vụ tài chính, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại, hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn vẫn là định hướng chủ yếu tại khu vực trung tâm.

– Phát triển 01 chợ đầu mối nông sản theo hướng kết hợp cung cấp cho toàn khu vực bao gồm An Nhơn, Tây Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn, vị trí đề xuất tại khu vực Nhơn An trên tuyến Đông Tây, ở phía Đông tuyến tránh Quốc lộ 1

– Phát triển đa dạng các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hoá như bảo quản, trung chuyển phân phối, cho thuê kho bãi tích hợp với các dịch vụ về logistic. Phân đầu đưa Thị xã trở thành một đầu mối trung chuyển cho toàn tỉnh Bình Định theo đa hướng Đông – Tây và Bắc – Nam, ưu tiên phát triển loại hình này trên hành lang kinh tế QL19.

Hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm về du lịch của tỉnh Bình Định bao gồm cả Huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn và Vùng phụ cận:

– Tuyến 1: CHK Phù cát – Nhơn Thành – Nhơn Hậu – Nhơn Lộc – Hồ Núi Một – Tây Sơn – Quy Nhơn.

– Tuyến 2: CHK Phù Cát – Nhơn Hưng – Nhơn An – Tuy Phước – Nhơn Hội – Quy Nhơn.

3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a. Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Xây dựng thị xã An Nhơn hoàn thành các tiêu chí đô thị loại III trước năm 2025 và trở thành thành phố trước năm 2035; kinh tế tăng trưởng nhanh cả về quy mô và giá trị, trọng tâm là phát triển mạnh công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ và làng nghề.

Xây dựng và phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nếp sống văn minh; quản lý khai thác, sử dụng tốt tài nguyên, đất đai, bảo vệ môi trường; giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn gắn với phát triển du lịch mang tính đặc trưng của địa phương. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; chính trị xã hội ổn định, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, bảo đảm An Nhơn phát triển theo hướng là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn, cùng với thành phố Quy Nhơn tạo động lực phát triển vùng phía Nam của tỉnh và có vai trò thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

b. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 15%, trong đó:
 - + Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng: 15 - 15,5%
 - + Thương mại - dịch vụ tăng: 18,5 - 19%
 - + Nông, lâm, thủy sản tăng: 1,5 - 2%
2. Cơ cấu kinh tế đến năm 2025:
 - + Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: trên 65%
 - + Thương mại - dịch vụ: trên 27%
 - + Nông, lâm, thủy sản: dưới 8%
3. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm: 22.000 tỷ đồng.
4. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 gấp 2 lần so với năm 2020.
5. Cơ cấu lao động:
 - + Công nghiệp - TTCN và dịch vụ: 75%
 - + Nông, lâm nghiệp: 25%
6. Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế phát sinh trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 11-13%. Đến năm 2025, thị xã tự cân đối thu, chi ngân sách.
7. Nâng cấp 05 xã lên phường.

8. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số trục phố chính đến năm 2025: 5 phường hiện có đạt 75% tuyến phố văn minh, 5 phường mới thành lập đạt 30% tuyến phố văn minh.

9. Các xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (5 xã), trong đó có ít nhất 01 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu và mỗi xã có 50% khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

10. 100% dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh; trong đó, 85% dân số nội thị được sử dụng nước sạch.

11. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đúng quy định: đạt 80% cho toàn đô thị (trong đó, khu vực nội thị $\geq 90\%$).

12. Giải quyết việc làm trên 2.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị 80% trở lên.

13. Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối nhiệm kỳ còn dưới 2,5% (theo tiêu chí mới).

14. Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đạt từ 95% trở lên.

15. Trường học đạt chuẩn quốc gia 90%.

16. Hàng năm, tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 80% trở lên, trong đó có 20% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

17. Phân đấu đến cuối nhiệm kỳ, tổng số đảng viên của Đảng bộ chiếm tỷ lệ 3,5% so với tổng dân số.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt trên 18%, trong đó:
 - + Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng: 17 - 17,5%
 - + Thương mại - dịch vụ tăng: 19,5 - 20%
 - + Nông, lâm, thủy sản tăng: 1,5 - 2%
2. Cơ cấu kinh tế đến năm 2030:
 - + Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: trên 50%
 - + Thương mại - dịch vụ: trên 40%
 - + Nông, lâm, thủy sản: dưới 5%
3. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 gấp 2.5-3 lần so với năm 2020.
4. Cơ cấu lao động:
 - + Công nghiệp - TTCN và dịch vụ: 85%
 - + Nông, lâm nghiệp: 15%
5. Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế phát sinh trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 12-15%. Đến năm 2030, thị xã tự cân đối thu, chi ngân sách.
6. Tất cả các xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trong đó có ít nhất 03 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.
7. 100% dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh; trong đó, 100% dân số nội thị được sử dụng nước sạch.

8. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đúng quy định: đạt 100% cho toàn đô thị.
9. Giải quyết việc làm trên 2.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị 90% trở lên.
10. Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối nhiệm kỳ còn dưới 1% (theo tiêu chí mới).
11. Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đạt từ 100% trở lên.
12. Trường học đạt chuẩn quốc gia 100%.
13. Hàng năm, tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 90% trở lên, trong đó có 30% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
14. Phân đấu đến cuối nhiệm kỳ, tổng số đảng viên của Đảng bộ chiếm tỷ lệ 10% so với tổng dân số.

4. Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2025, quy mô dân số toàn đô thị đạt 205.000 người trong đó: Nội thị khoảng 127.000 – 130.000 người; ngoại thị khoảng 75.000 – 80.000 người;
- Đến năm 2030, quy mô dân số toàn đô thị đạt khoảng 220.000 người trong đó: Nội thị khoảng 140.000 – 150.000 người; ngoại thị khoảng 70.000 – 80.000 người.
- Đến năm 2025 tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 63%; đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 68%.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, an toàn, thịnh vượng, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh liên kết công nông, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phân vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ưu tiên phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao và có các cơ chế thu hút nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất tạo khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng hàng hóa tốt tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu. Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại với quy mô vừa và nhỏ. Phân đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất.

Phương án phát triển ngành trồng trọt

- Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, gắn với việc xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ưu tiên đầu tư cho các loại cây, con có hiệu quả kinh tế cao. Đến năm 2020, giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích đạt 95 triệu/ha. Đến năm 2025 đạt 100 triệu/ha và đến 2030 đạt trên 105 triệu/ha.

– Phát triển bền vững khu vực nông thôn theo hướng củng cố các thành quả xây dựng nông thôn mới, phát triển bền vững và nâng cao tiêu chuẩn, góp phần nâng cao mức sống người dân tại khu vực này.

Phương án phát triển ngành chăn nuôi

– Thực hiện Quyết định số 58/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

– Tận dụng tối đa diện tích hiện có, các nông hộ trên địa bàn thị xã An Nhơn đã xây dựng nhiều mô hình thâm canh nuôi thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao.

Phương án phát triển ngành lâm nghiệp

– Ổn định và bảo vệ diện tích rừng hiện có, chuyên hóa một phần diện tích rừng đặc dụng sang rừng sản xuất. Nghiên cứu xây dựng điểm phát triển một số loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao

2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng

2.1. Định hướng chiến lược

*** Công nghiệp**

– Giữ nguyên không mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn hiện nay
– Đến năm 2025, chuyển đổi các cụm công nghiệp trong khu vực nội thị hiện nay đang tồn tại trong khu vực nội thị sang chức năng khác bao gồm CCN Gò Đá Trắng, CCN Thanh Liêm, CCN Bình Định.

– Khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19, phát triển theo định hướng của tỉnh

– Tăng cường kết nối khu vực này với khu vực sân bay Phù Cát thông qua tuyến trục ở phía Tây, tạo điều kiện hỗ trợ sự phát triển cho khu vực Nam Tượng – Nhơn Tân và Gò Quánh – Nhơn Mỹ hình thành đô thị trong giai đoạn đến năm 2030.

3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ

3.1. Phát triển ngành thương mại

– Vùng nội thị hành lang QL 1A từ Nhơn Thành đến Nhơn Hòa:
– Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, khách sạn nhà hàng, khu vui chơi giải trí, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch tâm linh, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại (hệ thống showroom, trung tâm giới thiệu sản phẩm) hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

– Vùng hành lang QL 19 từ đến Nhơn Hòa (ngã 3 cầu Gành) đến giáp Tây Sơn:

– Phát triển đa dạng các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hoá (logistic) như: bảo quản, lưu kho hàng hoá; lắp ráp, sắp xếp và phân loại hàng hoá có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hoá khối lượng nhỏ, dịch vụ kho bãi chi phí thấp phục vụ cho các khu, cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn cho vùng phía Nam và cho vùng phục cận, thành phố Quy Nhơn.

3.2. ***Phát triển ngành du lịch***

a. Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch với vai trò một ngành kinh tế có tác động tích cực đầy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Huyện, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

Khai thác có hiệu quả tài nguyên tạo sản phẩm du lịch tương xứng với tiềm năng trên cơ sở khai thác tốt các tài nguyên đã có, đồng thời đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

Phát triển cả du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái theo định hướng chung của ngành du lịch, trong đó chú trọng đến các loại hình du lịch văn hóa hướng về cội nguồn và du lịch sinh thái, cộng đồng.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển du lịch, tranh thủ khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng du lịch và tôn tạo di tích văn hóa lịch sử truyền thống.

Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ tài nguyên môi trường và kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy giá trị các điểm du lịch trong vùng: Cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm du lịch; Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch trong vùng để thu hút khách du lịch đến với địa phương.

b. Định hướng phát triển du lịch

– Hình thành các tuyến du lịch sinh thái, văn hoá, lịch sử, tâm linh theo hướng kết nối với các tuyến và vùng du lịch của tỉnh để khai thác tiềm năng du lịch ở địa phương như: Thành Hoàng Đế, Đền Nam Giao và Tháp Cánh Tiên – Nhơn Hậu, Chùa Thập Tháp – Nhơn Thành, Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh – Nhơn Mỹ, Mộ tập thể liệt sỹ Sư đoàn 3 Sao Vàng – Đập Đá, Chùa Thiên Hưng – Nhơn Hưng; các làng nghề truyền thống như: rượu Bàu đá – Nhơn Lộc, rèn Tây Phương Danh – Đập Đá, tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, Mai vàng – Nhơn An; Hồ Núi Một gắn kết với Khu di tích An Trường – Nhơn Tân, khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng dọc hai bờ sông Cầu Gành gắn với tham quan Nhà lưu niệm Bàn Thành tứ hữu, di tích Cầu Gành – Bình Định...

– Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm. Tổ chức, quảng bá các tour, tuyến tham quan các điểm du lịch với trọng tâm là Làng cổ Lộc Yên loan tủa ra các điểm du lịch còn lại để thu hút du khách đến với địa phương.

4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch

- Xây dựng các chương trình quản lý và quan trắc môi trường.
- + Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ:

Chương trình quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi Trường thực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của Tỉnh.

Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (vd: Bộ Tài nguyên & Môi Trường, Sở Tài nguyên & Môi Trường, Phòng Tài nguyên & Môi Trường).

Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.

- Đối với chương trình quan trắc của thị xã An Nhơn, phòng Tài nguyên & Môi Trường huyện lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Tỉnh nói chung bao gồm:

Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (vd: ven đường giao thông, khu vực chợ, trường học, bệnh viện...).

Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải cụm công nghiệp, cửa sông, các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (VD: đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp).

Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

5. Phương án tổ chức không gian

5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội

Không gian kinh tế của Thị Xã An Nhơn vẫn được chia làm 05 vùng kinh tế, theo định hướng Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 được phê duyệt theo Quyết định 4252/QĐ – UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Bình Định:

1. *Vùng phía Bắc*: Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Thành, phát triển kinh tế tổng hợp bao gồm kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và dịch vụ du lịch.
2. *Vùng trung tâm*: Đập Đá, Bình Định, Nhơn Hưng, phát triển kinh tế dịch vụ, thương mại.
3. *Vùng phía Tây*: Nhơn Khánh, Nhơn Lộc và Nhơn Phúc, có thể những phù hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

4. *Vùng phía Đông:* Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Phong phát triển nông nghiệp – gắn liền với thương hiệu “ Mai vàng An Nhơn”.

5. *Vùng phía Nam:* Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn liền với khu vực công nghiệp Nam quốc lộ 19 và chăn nuôi.



Hình 9 - Sơ đồ hiện trạng phân vùng kinh tế

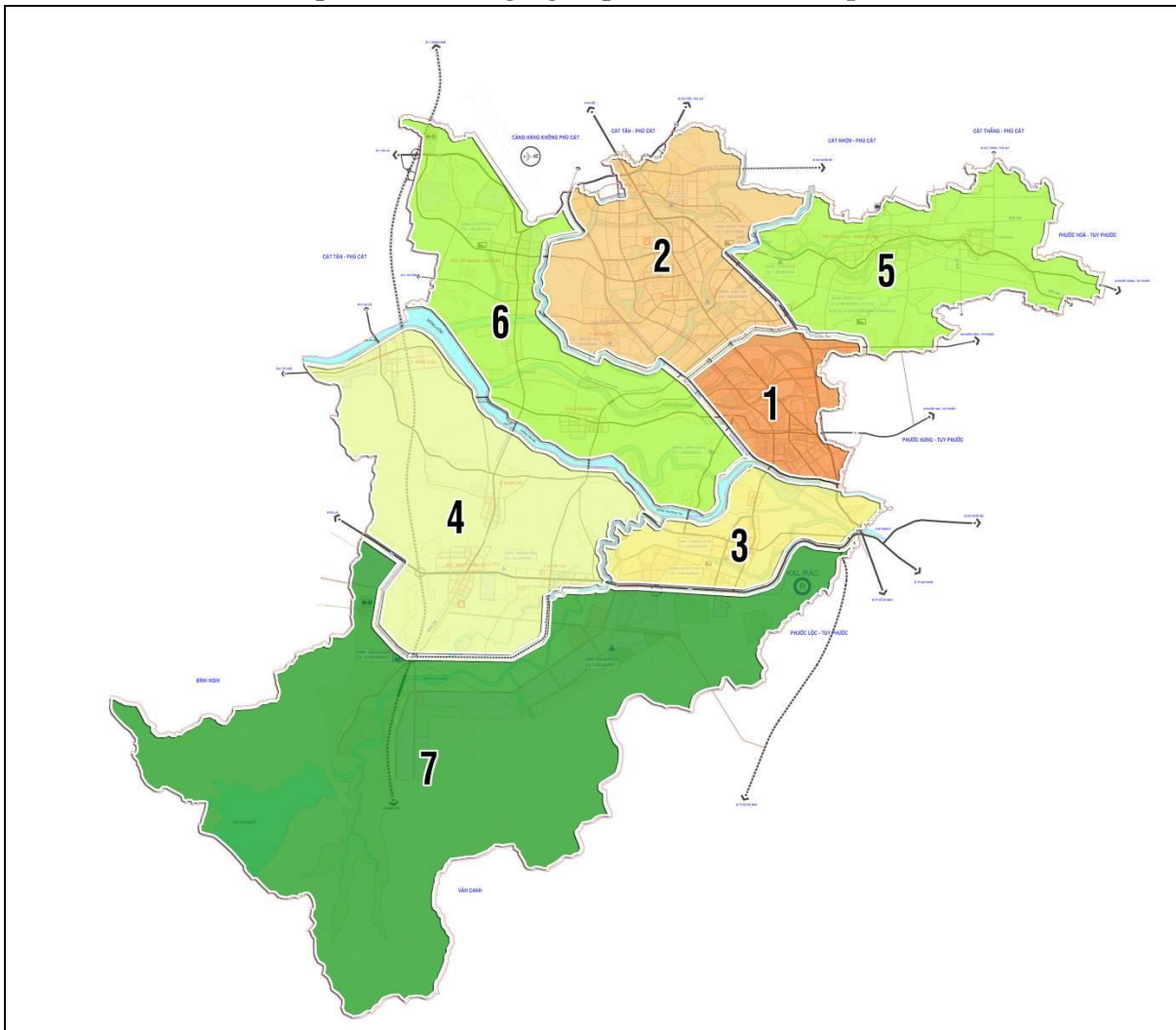
5.2. Định hướng không gian đô thị

- a. Tỷ lệ đô thị hóa:
 - + Đến năm 2035 tỉ lệ đô thị hóa đạt 62 %
 - + Đến năm 2035 tỉ lệ đô thị hóa đạt 64%
- b. Lộ trình phát triển đô thị
 - + Hiện trạng thị xã An Nhơn là đô thị loại III; Đến năm 2030 vẫn là đô thị loại III,
 - + Đến năm 2025 phân đầu là thành phố trực thuộc tỉnh.
- c. Định hướng không gian đô thị

Toàn khu vực thị xã được chia làm 7 khu vực phát triển:

1. Khu vực đô thị lõi trung tâm hiện hữu, phát triển cô đặc và mở rộng

2. Khu vực đô thị Đập Đá - cực phát triển phía Bắc
3. Khu vực đô thị Nhơn Hoà phát triển đô có bản sắc riêng
4. Khu vực phát triển đô thị hoá có trọng điểm
5. Khu vực phát triển nông thôn, nông nghiệp phía Đông
6. Khu vực phát triển nông thôn, nông nghiệp phía Tây
7. Khu vực phát triển công nghiệp và bảo vệ cảnh quan



Hình 10 - Các khu vực phát triển

Các khu vực vực đô thị được định hướng cụ thể như sau:

1. Khu vực đô thị lõi trung tâm hiện hữu, phát triển cô đặc và mở rộng (Phân khu 1)

- Quy mô diện tích: 1050 ha đến 1100 ha.
- Vị trí: là khu vực trung tâm hiện hữu của thị xã, là khu vực phường vùng lõi trung tâm phường Bình Định mở rộng ra các xã Nhơn An và phường Nhơn Hưng.
- Tính chất chức năng: là khu vực có ý nghĩa về văn hóa - lịch sử đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị của thị xã. Hình thành rõ nét hệ thống trung tâm về văn hóa, về kinh tế, giáo dục, thể dục thể thao... gắn với các không gian chức năng của đô thị. Thực hiện công tác cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu vực

dân cư hiện hữu. Điều chỉnh một số tiểu khu vực và các khu chức năng nhằm tái thiết xây dựng các chức năng mới phù hợp với định hướng chung.

– Không gian chính: là khu vực trung tâm hiện hữu từ ngã 3 đường Trần Phú đến cầu Tân An và khu vực trung tâm hiện nay với các trục chính là Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Quang Trung, Ngô Gia Tự và các khu vực hiện nay từ Ngô Gia Tự đến đường Cần Vương

– Không gian đô thị khu vực này hiện nay bị: “đóng kín bởi các vách phố từ quá khứ và hiện hữu”. Hướng kết nối mở về phía Đông sẽ cần dựa vào trục Lê Hồng Phong nối dài kết nối vào tuyến Tránh Quốc lộ 1, cần bố trí các công trình khối tích lớn, có chức năng đặc thù cho đô thị hoặc chức năng hỗn hợp, kết hợp với loại hình nhà ở hiện đại. Ưu tiên phát triển loại hình hỗn hợp tại các giao lộ lớn hình thành trong kỳ quy hoạch, tránh phát triển nhà ở dạng nhà phố theo hình thức manh mún trên các trục chính của đô thị tại khu vực này.

– Tổ chức lập thiết kế đô thị riêng cho khu vực này.
– Cải tạo chỉnh trang khu dân cư.
– Cải tạo chỉnh trang một số khu dân cư trong khu vực trung tâm; Rà soát công trình hạ tầng xã hội đảm bảo đủ cung cấp tiện nghi đô thị cho người dân và du khách;

– Tăng giá trị thẩm mỹ và sử dụng cho mục đích công cộng tại các đảo giao thông, khu vực mũi tàu giữa Tuyến QL1 và đường Trần Phú, quảng trường trước cung văn hoá (dự kiến), các tuyến cây xanh dọc theo trục chính mà hiện nay thị xã đang có;

– Tạo thêm không gian sinh hoạt đô thị về đêm tại khu vực chợ Bình Định cũ hiện nay

– Hành lang cảnh quan cầu Cẩm Tiên: xây dựng hành lang cầu Cẩm Tiên dọc theo Bàu Ông Chắt. đây là hành lang thoát lũ khi lũ tràn từ sông Đập Đá và sông Gò Chàm, phát triển, kết hợp với công viên bán ngập vào mùa lũ.

2. Khu vực đô thị Đập Đá - cực phát triển phía Bắc (phân khu 2)

– Quy mô: 2750 – 2800 ha
– Vị trí: Là khu vực phường Đập Đá, mở rộng về các hướng bao gồm phường Nhơn Thành ở phía Bắc, phần còn lại của phường Nhơn Hưng, xã Nhơn hậu ở phía Tây và một phần phía Tây Bắc của xã Nhơn An

– Tính chất chức năng: là cực phát triển ở phía Bắc, lấy khu vực phường Đập Đá làm trung tâm.

– Định hướng phát triển các không gian chính:

+ Không gian phát triển mới: bao gồm khu vực phía Đông đường Quốc lộ 1 đến tuyến tránh quốc lộ hiện nay.(Khu vực Đông KDC Bàn Thành); đây là khu vực phát triển các công trình hỗn hợp, ưu tiên loại hình thương mại dịch vụ hỗn hợp trên tuyến đường trục Bắc – Nam nối vào tuyến tránh và tuyến trục KKT Nhơn Hội nối dài; phát triển các tiểu khu nhà ở đồng bộ hệ thống HTKT bao gồm cả các hoa viên, công viên trong khu ở, kết hợp quảng trường

+ Lập Quy hoạch phân khu khu vực Nhơn Hậu, rà soát các chỉ tiêu và khả năng, sớm xây dựng kế hoạch và tập trung đầu tư để khu vực này có khả năng trở thành phường vào năm 2020.

+ Không gian khu vực cải tạo.

▪ Là khu vực trung tâm phường Đập Đá hiện nay, ưu tiên chỉnh trang hạ tầng cho khu vực này, các hạng mục ưu tiên chỉnh trang bao gồm các tuyến giao thông nội thị nhỏ hẹp có hướng tuyến “zích zắc” chưa thuận lợi cho lưu thông; hệ thống chiếu sáng, thoát nước mưa và mặt đứng kiến trúc nhà ở ven các tuyến này, bổ sung hệ thống cây xanh đường phố. Rà soát công trình hạ tầng xã hội đảm bảo đủ cung cấp tiện nghi đô thị cho người dân và du khách;

▪ Khu vực Gò Găng – Nhơn Thành: phát triển thương mại dịch vụ và nhà ở phía Đông thuộc khu vực Châu Thành và Phú Thành, chỉnh trang khu vực Tiên Hội và Vạn Thuận, khu vực dọc tuyến Phạm Văn Đồng và dọc tuyến Quốc lộ 19B.

▪ Chú trọng quản lý các hành lang thoát nước sông Thị Lửa, sông La Vĩ, Sông Đập Đá, bố trí quỹ đất tái định cư cho các trường hợp nằm trong hành lang thoát lũ.

+ Tạo thêm không gian sinh hoạt đô thị về đêm trên tuyến đường trục mới kết nối tuyến tránh QL1 hiện hữu

+ Khu vực thuộc di tích thành Hoàng Đế: và Được phân chia thành 02 khu vực và được bảo vệ theo luật di sản:

+ Khu vực Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng: di dời khu vực cụm công nghiệp gò đá trắng theo lộ trình đến năm 2025 để khắc phục tình trạng ô nhiễm và khả năng phát sinh ô nhiễm hiện nay. Chuyển đổi công năng khu vực này thành khu vực phát triển dân dụng hỗn hợp kết hợp chỉnh trang, xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường Nguyễn Nhạc.

3. Khu vực đô thị Nhơn Hoà phát triển đô có bản sắc riêng (phân khu 3)

– Quy mô: 1350 – 1400 ha

– Vị trí: Là khu vực Trung tâm phường Nhơn Hoà và một phần Phía Nam Phường Bình Định.

– Tính chất chức năng: là cực phát triển phía Nam, hỗ trợ một phần cho khu vực trung tâm mở rộng hiện nay và một phần cho khu vực phát triển công nghiệp Nam Quốc lộ 19; Tổ chức một số khu vực ở sinh thái đặc thù tại khu vực giáp sông Tân An.

– Định hướng chính:

+ Là khu vực phường mới thành lập, phát triển theo hướng khắc phục hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng,

+ Khu vực trung tâm phường hiện nay:

▪ Phát triển cô đặc, lấp đầy, chỉnh trang các tuyến đường nhỏ và hẻm theo hướng hoàn thiện hệ thống vỉa hè, thu gom nước mưa, hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống cây xanh đường phố.

- Rà soát, chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội cấp phường, cấp khu ở gồm chuẩn hoá các trường học, xây dựng hoàn thiện sân thể thao hiện nay, các hoa viên khu vực trung tâm phường

- Bố trí quỹ đất tái định cư cho các khu vực phía Nam Quốc lộ 19, nhường quỹ đất cho định hướng phát triển công nghiệp.

- Khu vực phát triển mới ở phía Bắc, giáp sông Tân An: phát triển mật độ thấp, tăng cường hình thức nhà ở có sân vườn

- Kêu gọi đầu tư loại hình nhà ở mật độ thấp dạng sinh thái, thích nghi với điều kiện thủy văn tại khu vực phía Bắc đường Nguyễn Trung Trực giáp cầu Bàu Góc hiện nay, tạo cảnh quan mới đặc thù với địa hình và thế mạnh cảnh quan của dòng sông Kôn (sông Tân An), kết hợp du lịch với nông nghiệp đô thị.

- Khu vực hành lang thoát nước sông Tân An và sông Cầu Gành: là hành lang thoát nước trọng điểm của đô thị và của cả lưu vực sông Kôn.

- Phát triển một số khu nhà ở thương mại, mật độ cao phục vụ cho khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19, kêu gọi đầu tư thí điểm một số loại hình nhà ở cho công nhân lao động sản xuất trong khu vực công nghiệp này, vị trí thuộc khu vực trung tâm phường Nhơn Hoà ở phía Bắc Sông An Tượng, tiếp cận trực tiếp với Quốc lộ 19.

4. Khu vực phát triển đô thị hoá có trọng điểm (phân khu 4)

- Quy mô: 4100 - 4150 ha

- Vị trí: Là khu vực các xã giàu tiềm năng phát triển có khả năng đô thị hoá trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 gồm Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, trung tâm xã Nhơn Tân và trung tâm xã Nhơn Thọ;

- Tính chất chức năng: Là khu vực phát triển mới, theo hướng đô thị hoá, bổ sung cơ cấu hành chính phường nội thị vào giai đoạn đến năm 2030 cho toàn đô thị.

- Định hướng chính:

- + Các khu vực trung tâm xã hiện nay như Nhơn Phúc, Nhơn Lộc và Nhơn Thọ:

- Phát triển theo hướng Đô thị, tập trung xây dựng và kiện toàn hệ thống HTKT và HTXH trong khu vực trung tâm xã hiện nay.

- Phát triển các khu dân cư mới theo tuyến trục chính Bắc – Nam và Đông – Tây theo định hướng quy hoạch theo hình thức “cuốn chiếu”, lấp đầy hầu hết các dự án trước khi phát triển dự án mới.

- Hoàn thiện các chỉ tiêu về HTKT và HTXH của phường nội thị trong tương lai

- Rà soát, lên kế hoạch và danh mục phát triển với mục đích chỉnh trang kiện toàn hệ thống hạ tầng bao gồm hoàn thiện hệ thống vỉa hè, thu gom nước mưa, thu gom nước bẩn và rác thải, hệ thống chiếu sáng cũng như các công viên hoa viên tập trung.

- + Khu vực trung tâm xã Nhơn Tân:

- Phát triển dân cư đô thị hoá, tập trung quanh khu vực nút giao giữa ĐT 638, ĐH36 vào Hồ Núi Một và Quốc lộ 19, kiểm soát phát triển và đầu nối hệ thống giao thông tại tiểu khu này vào đường Quốc lộ 19.

- Phát triển chặt chẽ theo hình thức cuốn chiếu theo hướng lấp đầy các dự án KDC trước khi phát triển dự án mới, tránh tình trạng phân tán, “dễ làm, khó bỏ” lãng phí quỹ đất.

+ Khu vực canh tác nông nghiệp còn lại:

- Phát triển nông nghiệp đô thị định hướng theo phát triển nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp với làng nghề trong các điểm dân cư rải rác, phát triển các loại hình Dịch vụ du lịch và giải trí, các mảng Không gian xanh, sinh thái ven sông và Nhà ở sinh thái mật độ thấp, cụ thể như sau:

- Phát triển nuôi trồng thủy sản tại sông Kôn khu vực Nhơn Lộc kết hợp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên dọc sông, bao gồm hệ thống cây xanh cảnh quan tự nhiên hiện có; cấm không xây dựng công trình; khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng phục vụ du lịch.

- Kiểm soát dân cư làng xóm không phát triển mới vượt ra ngoài ranh giới các điểm dân cư hiện nay.

- Tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tăng cường đầu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực.

- Bổ sung các công trình hạ tầng xã hội tại các điểm dân cư thuộc khu vực này, chú trọng điểm công cộng có tính chất phòng ngừa, giảm nhẹ thiên tai, cứu hộ khi gặp vấn đề về lũ lụt.

5. Khu vực phát triển nông thôn, nông nghiệp phía Đông (phân khu 5)

- Quy mô: 2700 – 2750 ha.

- Vị trí: là khu vực các xã Nhơn Hạnh, Nhơn Phong, một phần Nhơn An, phần cực Đông của Nhơn Thành.

- Tính chất chức năng: là khu vực phát triển dân cư nông thôn, phát triển nông nghiệp đô thị kết hợp khu vực tiêu thoát lũ cho toàn đô thị.

- Định hướng chính:

+ Các khu trung tâm xã: phát triển lấp đầy khu trung tâm xã Nhơn Phong và trung tâm xã Nhơn Hạnh.

- Trung tâm xã Nhơn phong phát triển theo hướng đô thị, kiện toàn hệ thống HTXH và HTKT, nâng cấp hệ thống trường học đạt chuẩn, chỉnh trang hệ thống GTNT theo hướng mở rộng lộ giới kết hợp chỉnh trang kiến trúc mặt đứng công trình 2 bên đường, hoàn thiện hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống điện chiếu sáng.

- Trung tâm xã Nhơn Hạnh: phát triển thu gọn, cô đặc theo các tuyến giao thông. không phát triển diện rộng, hoàn thiện hệ thống Hạ tầng cơ sở nông thôn, phát triển hệ thống thương mại dịch vụ buôn bán nhỏ phục vụ cho nhu cầu tại chỗ của xã.

- Tập trung các cơ sở sản xuất vào cụm công nghiệp Nhơn Phong

+ Các khu dân cư nằm trong nội đồng:

- Phát triển hệ thống giao thông nông thôn gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp
- Phát triển các làng nghề cây cảnh kết hợp tham quan làng nghề gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp
 - Không phát triển dân cư mới ngoài khu vực các khu dân cư này, cần ưu tiên phát triển dân cư mới cho khu vực trung tâm xã.

6. Khu vực phát triển nông thôn, nông nghiệp phía Tây (phân khu 6)

- Quy mô: 3500 – 3550 ha.
- Vị trí: Là khu vực nông nghiệp đặc trưng của thị xã gồm xã Nhơn Mỹ, Nhơn Khánh, Nam Nhơn Hậu, và phần còn lại ở phía Tây đường sắt thuộc Nhơn Hưng và Bình Định
 - Tính chất chức năng: là khu vực phát triển dân cư nông thôn, phát triển nông nghiệp đô thị có tính chất đặc thù kết hợp khu vực tiếp nhận lũ thượng nguồn của thị xã An Nhơn
 - Định hướng chính.
 - + Khu vực Gò Quánh – Nhơn Mỹ:
 - Phát triển xây dựng trung tâm xã kết hợp phát triển thương mại dịch vụ, bất động sản kết hợp các loại hình sản xuất công nghiệp kiểu mới theo hướng khai thác thế mạnh của cảng Hàng không Phù Cát trên cơ sở hình thành tuyến trục chính Bắc – Nam số 1
 - Phát triển công nghiệp, kết hợp tái bố trí cụm công nghiệp Gò Đá Trắng.
 - + Khu vực trung tâm xã Nhơn Khánh: Trung tâm xã Nhơn Hạnh: phát triển thu gọn, cô đặc theo các tuyến giao thông. không phát triển diện rộng, hoàn thiện hệ thống Hạ tầng cơ sở nông thôn, phát triển hệ thống thương mại dịch vụ buôn bán nhỏ phục vụ cho nhu cầu tại chỗ của xã.
 - + Khu vực canh tác nông nghiệp truyền thống:
 - Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, với mục tiêu tạo thêm nguồn thu nhập, nâng cao chất lượng ở và đời sống kinh tế của khu vực làng xã nông nghiệp hiện hữu, đồng thời vẫn duy trì được cảnh quan nông nghiệp, giữ gìn được diện tích đất nông nghiệp từ đó tránh được tình trạng di cư nguồn lao động;
 - Hạn chế lấy đất nông nghiệp để phát triển đô thị; Vẫn giữ được cảnh quan nông nghiệp truyền thống trong đô thị tại khu vực này, tạo ra bản sắc riêng cho đô thị.
 - Định hướng phát triển: khuyến khích chuyên canh, chuyển đổi hình thức cây trồng từ lúa sang các loại cây nông nghiệp khác như rau, củ, quả, cây cảnh, hoa, sản phẩm chăn nuôi chất lượng cao, an toàn cung cấp trực tiếp cho đô thị và vùng xung quan. Dần hình thành các trung tâm ứng dụng, sản xuất thử nghiệm nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng cần thiết cho một nền nông nghiệp công nghệ cao.
 - + Khu vực hành lang sông Thị Lụa, Đập Đá: Là hành lang thoát nước trọng điểm của đô thị. Không xây dựng và phát triển tập trung trong khu vực này. Đây là vùng đồng bằng canh tác dọc theo các hành lang sông có thổ nhưỡng phù hợp với phát triển

nông nghiệp, cần khuyến khích hình thành các vùng canh tác nhỏ các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao trong thời gian ngắn, hỗ trợ và khuyến khích phát triển hình thức nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái trong ngày. Ngoài mục đích tạo việc làm còn đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, du lịch cho địa phương còn ổn định hành lang thoát lũ hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp đô thị bền vững.

7. Khu vực phát triển công nghiệp và bảo vệ cảnh quan (phân khu 7)

- Quy mô: 8700 – 9000 ha.
- Vị trí: là khu vực phía Nam của Quốc lộ 19, thuộc phần phía Nam của phường Nhơn Hoà và các xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ
- Tính chất chức năng: Là khu vực phát triển công nghiệp đa ngành với thế mạnh là chế biến chuyên sâu nông, lâm sản và vật liệu xây dựng, trên cơ sở phát triển công nghiệp diện rộng với nền tảng là KCN Nhơn Hoà giai đoạn 1,2...
- Là khu vực phát triển các chức năng dân dụng phục vụ công nghiệp bao gồm dịch vụ khu công nghiệp, dịch vụ kho bãi, vận tải và phân phối, dịch vụ nhà ở công nhân, chuyên gia
 - Định hướng chính
 - Khu vực phát triển công nghiệp
- + Phát triển công nghiệp các loại hình công nghiệp gồm các ngành thế mạnh của tỉnh như chế biến chuyên sâu nông lâm sản, hàng tiêu dùng, dệt may, nhựa, hóa chất, vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử, khu vực này được ưu tiên phát triển trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.
- + Trên địa bàn thị xã không phát triển thêm và mở rộng các khu vực công nghiệp mới mà chỉ tập trung phát triển hành lang công nghiệp trên tuyến Quốc lộ 19 theo định hướng của tỉnh
- + Hình thành tuyến đường trục theo đồ án Quy hoạch chung khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19 đến 2030 mà tỉnh đã phê duyệt khẳng định ranh giới quản lý hành lang cây xanh cảnh quan và hành lang cách ly theo quy định.
- + Phát triển hình thành các khu nhà ở cho công nhân tại khu dịch vụ công nghiệp phía Tây KCN Nhơn Hoà giai đoạn 1 có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, tạo điều kiện cho người lao động gắn bó với sản xuất và địa phương nhằm thu hút dân số cơ học theo định hướng
- + Khuyến khích hình thức kiến trúc hiện đại, có thể dưới hình thức modul lắp ghép, tiền chế... phù hợp với hình thức sản xuất.
- + Hành lang cảnh quan và thoát nước:
 - Được xây dựng trên hành lang sông An Tượng hiện nay, thoát nước hồ Núi Một, trong hành lang này không phát triển dân cư hoặc xây dựng tập trung.
 - Khu vực rừng cảnh quan phía Nam: là khu vực rừng phòng hộ rất quan trọng trong vấn đề giảm lũ và kiềm chế lũ.
 - Tuân thủ nghiêm ngặt vấn đề bảo vệ rừng, chú trọng vấn đề tái sinh và phục hồi

- Khai thác du lịch cảnh quan sinh thái Hồ Núi Một, lồng ghép, kết hợp với du lịch làng nghề trên địa bàn thị xã

6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng

– Hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý giáo dục; phân luồng, tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông.

– Tiếp tục tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học theo quy hoạch, nâng cấp mở rộng các trường học hiện có, xây dựng các phòng học mới, phòng chức năng, phòng thư viện, thiết bị, nhà giáo dục thể chất đạt chuẩn Quốc gia.

– Xây dựng trường THPT khu vực An Thái - Nhơn Phúc; tăng số lượng trường PTTH từ 6 cơ sở hiện nay lên 7 cơ sở, nâng tổng số cơ sở giáo dục cấp đô thị từ 9 lên 10 cơ sở.

Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

– Củng cố nâng cấp, giữ vững 100% các thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Các phòng ban, đơn vị chức năng của thành phố hướng dẫn, hỗ trợ các xã tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cũng như sử dụng khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất trang thiết bị, thiết chế văn hóa đã được đầu tư tại các địa phương.

– Giữ vững, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Điều chỉnh, bổ sung hương ước, quy ước từ xã đến thôn; Xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội: đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng... mang đậm bản sắc văn hóa địa phương

– Xây dựng cung văn hoá thị xã tại khu đô thị phía Đông Bắc cầu Tân An kết hợp quảng trường đô thị. Xây dựng khu thể dục thể thao tập trung tại phường Nhơn Hưng bao gồm quần thể nhà thi đấu, sân vận động, sân thể thao cơ bản, trung tâm triển lãm và hội nghị...

– Nâng cấp Sân Vận động tại Bình định hạng mục bao gồm khán đài, mặt sân, đường piste, tường rào công nghệ, hoa viên nội khu;

- Xây dựng mới khu liên hợp TDTT tại Nhơn Hưng;
- Xây dựng quảng trường, công viên trước Nhà Văn Hoá dự kiến;
- Xây dựng công viên chuyên đề Hồ Sen tại Nhơn Hậu, kết hợp với bảo tồn di tích thành hoàng đế;

Hệ thống y tế vùng

- Thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút bác sĩ giỏi về công tác tại các xã đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; duy trì giữ vững và nâng cao chất lượng chuẩn Quốc gia về y tế xã đã được UBND tỉnh công nhận.
- Kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống bệnh viện theo hình thức xã hội hoá
- Tăng số giường bệnh và mật độ bác sỹ/10000 dân bằng cách kêu gọi xã hội hoá công tác xây dựng bệnh viện kết hợp nhà tang lễ.

Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn. Triển khai các khu dịch vụ - thương mại dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Đông đường Nguyễn Văn Linh); các khu dân cư được quy hoạch. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án thương mại - dịch vụ đã đăng ký. Hoàn tất thủ tục, triển khai đầu tư chợ An Nhơn; phối hợp hoàn thành thủ tục và đôn đốc nhà đầu tư xây dựng xúc tiến kêu gọi đầu tư chợ đầu mối nông sản thị xã, bến xe khách An Nhơn; tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cấp các chợ truyền thống trên địa bàn thị xã.

- Phát triển các khu dịch vụ khu công nghiệp bao gồm khu dịch vụ tài chính, văn phòng, logistic; các khu nhà ở công nhân và chuyên gia, áp dụng nhiều loại hình nhà ở với diện tích đa dạng, phù hợp với nhiều loại hình lao động

- Hình thành các trung tâm hàng hoá thủ công mỹ nghệ tại địa phương, góp phần tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ

- Bổ sung các công trình chức năng hiện còn thiếu của thị xã

- Chính trang khu vực chợ Bình Định cũ sang hình thức chợ đêm và khu ẩm thực ngoài trời

- Xây dựng chợ Bình Định Mới;

7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a. Đường bộ:

Cao tốc:

Trước 2030 hoàn thành tuyến đường cao tốc Bắc – Nam (CT.01) đoạn tuyến đi qua thị xã với quy mô 6 làn xe.

Giai đoạn sau 2030 xây dựng tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20) toàn tuyến dài 230km, quy mô 4 làn xe, giai đoạn sau 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.20 trên địa bàn tỉnh Bình Định nằm trên đoạn tuyến Quy Nhơn - Pleiku, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã Tây Giang (huyện Tây Sơn), giáp ranh giới tỉnh Gia Lai, chiều dài khoảng 63 km, quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ:

QL.1: dài 12,5km đoạn qua thị xã là đường nội thị, lộ giới qua khu vực Nhơn Thành và Đập Đá là 32m; lộ giới qua khu vực Nhơn Hưng, Bình Định là 30m, Lộ giới đoạn từ giao tuyến tránh qua khu vực Nhơn Hoà 52m.

QL.19 : kết nối với QL.1 tại ngã tư cầu Gành đi Gia Lai, là hành lang giao thông Đông Tây rất quan trọng nối duyên hải miền Trung với vùng Tây Nguyên. Đoạn qua TX An Nhơn dài 13.9km, quy mô 2-6 làn xe tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

QL.19B: là tuyến kết nối đường ven biển - QL.1 - sân bay Phù Cát- QL.19. Đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 8km, quy mô 4 làn xe tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

Đường tỉnh:

ĐT. 631: là tuyến đường giao thông hướng Đông Tây, nối từ QL.1 đi Tuy Phước, đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 11km, quy mô cấp III đồng bằng.

ĐT. 636 : là tuyến đường giao thông hướng Đông Tây, nối từ QL.1 đi Tây Sơn đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 15.3km, trong đó đoạn trong đô thị dài 2.85km, lộ giới 17.5-20m; đoạn tuyến còn lại đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

Đường 638 (đường Tây tỉnh) : là tuyến đường giao thông hướng Bắc Nam, nối từ QL.19 đi An Lão, đoạn qua TX An Nhơn dài khoảng 8.2km, quy mô đường cấp VI đồng bằng. Xây mới đoạn tuyến đến Canh Vinh đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

Đường nội thị:

Xây dựng mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định. Trong đó tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên.

Giao thông nông thôn:

Các đoạn qua khu dân cư tập trung: quy mô 2 làn xe, lộ giới 16-25m.

Đoạn ngoài khu dân cư : quy mô đường cấp V đồng bằng.

Bến xe:

Trên địa bàn thị xã có 02 bến xe: BXK An Nhơn (loại 2) và BXK TT. Đập Đá (loại 6).

b. Đường thủy:

Các sông chảy qua thị xã có đặc trưng là độ dốc lớn, mùa lũ có lưu tốc lớn, mùa khô có mực nước thấp, nhiều đoạn khô cạn nên hầu như ít khai thác giao thông.

c. Đường sắt:

Duy tu bảo dưỡng, đảm bảo an toàn vận hành với tuyến đường sắt hiện trạng. Từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng.

Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

d. Đường hàng không:

Cảng hàng không Phù Cát (nằm trên địa phận huyện Phù Cát) có vị trí gần ranh phía Bắc thị xã An Nhơn. Quy hoạch cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 quy mô

cấp 4C, công suất thiết kế 5 triệu HK/năm và tầm nhìn đến năm 2050 quy mô cấp 4E, công suất thiết kế 12 triệu HK/năm.

Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Thị xã An Nhơn nằm trong phần vùng phụ tải II của tỉnh bao gồm: Tx. An Nhơn, các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh.

Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng II giai đoạn 2021-2030:

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng II				
1	An Nhơn	25+63	25+63	25+63	Bao gồm thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
2	Đồn Phó	25	25	25	
3	Tây Sơn	40	40	40	
4	Nhơn Tân	25+40	25+40	25+40	
5	Nhơn Hòa		40	40	
6	An Nhơn 2			40	
7	Vĩnh Thạnh			40	

Lưới điện

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

- Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.
- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.
- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.
- Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất;
- Dần dần xóa bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV An Nhơn : Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Phù Cát thông qua 9 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479) hiện có và 2 lộ 35kV (374, 374) chuyển sang vận hành 22kV (481, 483) 01 lộ 35kV (372).

Trạm 110 kV Nhơn Tân: Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Tây Sơn thông qua 5 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479) hiện có.

Trạm 110kV Nhơn Hoà: Dự kiến cấp điện cho phụ tải TX An Nhơn và hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận thông qua 4 lộ 22kV (472, 474, 476, 478) xây dựng mới.

Trạm 110kV Phù Mỹ 2: Dự kiến cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 81 trạm và cải tạo 57 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

Hạ tầng cấp nước

❖ **Nguồn nước:** Nước mặt sông Đập Đá, hồ Núi Một,..

❖ **Công trình đầu mối:**

+ Giai đoạn tiếp theo cần khai thác nguồn nước mặt để cung cấp cho thị xã và khu vực lân cận, với nguồn nước mặt có tính ổn định sẽ là nguồn nước hồ Núi một và từ đập Thạnh Hòa. Dần thay thế chuyển các nhà máy cấp nước hiện hữu đang khai thác nguồn nước ngầm trở thành các trạm bơm tăng áp cục bộ;

+ Giai đoạn đến năm 2025: Xây mới nhà máy nước Hồ Núi Một công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt Hồ Núi Một; xây dựng mới nhà máy nước Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ng.đ, nguồn từ khu vực đập Thạnh Hoà; Xây dựng mới nhà máy nước Nhơn Hoà công suất 2.950 m³/ng.đ;

+ Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp nhà máy nước Hồ Núi Một lên thành 40.000 m³/ngđ.

❖ **Mạng lưới cấp.**

– Các tuyến ống cấp nước hiện hữu của thị xã được chuyển đổi thành hệ ống cấp nước phân phối (ống cấp 3).

– Xây dựng các tuyến ống chuyên dẫn từ nhà máy nước Hồ Núi Một cung cấp cho các phân khu, các tuyến ống đi dọc theo các trục đường chính của thị xã tạo thành các khung cấp nước.

– Các tuyến ống có nhiệm vụ vừa cung cấp vừa làm nhiệm vụ kết nối các nhà máy nước hiện hữu với nhau cũng như tạo thành các vòng khép kín để hỗ trợ cho nhau trong các trường hợp đột biến về nhu cầu.

– Ống cấp nước được sử dụng vật liệu là ống HDPE.

❖ **Cấp nước chữa cháy**

Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống $\geq \Phi 100\text{mm}$, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

- Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.
- Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.
- Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.

– Hạng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

Hạ tầng thoát nước

a. Thoát nước mưa:

– Quy hoạch san nền và thoát nước phải đảm bảo thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn. Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và cao độ đường hiện trạng các khu vực. Phù hợp với tổ chức hệ thống thủy lợi và hệ thống công trình phòng chống thiên tai.

– Toàn bộ thị xã An Nhơn chia ra làm 5 lưu vực thoát nước chính (xem bản đồ chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng). Trong mỗi lưu vực chính phân ra các lưu vực phụ.

+ Lưu vực số 1: (phía Bắc sông Đập Đá) hệ thống thoát nước mưa xây mới kết hợp với hiện hữu, hướng thoát xuống sông Đập Đá và sông Quai Vạt.

+ Lưu vực số 2: (từ sông Đập Đá đến sông Gò Chàm) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với các tuyến mương, cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá đến sông Gò Chàm.

+ Lưu vực số 3: (từ sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn kết hợp với hệ thống thoát nước phường Bình Định, hướng thoát nước xuống sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành và hệ thống kênh mương thoát nước hiện hữu của phường Bình Định.

+ Lưu vực số 4: (phía Nam sông Cầu Gành, sông Tân An). Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với tuyến mương hiện hữu trên QL19, hướng thoát xuống sông Cầu Gành, sông Tân An, suối hiện hữu.

+ Lưu vực số 5: (phía Đông đường QL1) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn toàn bằng cống tròn B.T.C.T, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá và sông, suối hiện hữu.

b. Thoát nước thải:

– Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

– Xây dựng 5 trạm xử lý nước thải bảo gồm:

+ Khu vực công nghiệp phía Nam xây dựng thêm 1 trạm xử lý nước thải công nghiệp.

+ Trạm xử lý nước thải số 1 (phục vụ cho phường Bình Định và phường Nhơn Hưng, Nhơn An) công suất $Q = 8.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, vị trí ở phía Đông Nhơn An (khu vực Tân Dân gần Phước Hưng)

+ Trạm xử lý số 2 (phục vụ phường Đập Đá và phường Nhơn Thành) công suất $7.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Mỹ Hoà, Đập Đá

+ Trạm xử lý số 3 (phục vụ cho phường Nhơn Hòa, Nhơn Tân) công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Nghiễm Hoà, Phú Sơn)

+ Trạm xử lý số 4 (khu vực phát triển mới đô thị Gò Quánh – Nhơn Mỹ) công suất $Q = 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Nghĩa Hoà.

Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

– Quan điểm về chống lũ hạ du các sông của tỉnh Bình Định nói chung đã được đề cập ở: Quyết định 1590/QĐ-TTg ngày 10/10/2009 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt định hướng chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2020.

– Về quan điểm phòng chống lũ cho thị xã An Nhơn chủ yếu vẫn là: Thích nghi và giảm nhẹ thiên tai trong đó: Chống lũ sớm, lũ tiêu mẫn, lũ muộn để đảm bảo sản xuất và dân cư đô thị với sự tham gia điều tiết lũ và cắt lũ hạ du của một số công trình hồ chứa có quy mô lớn trên dòng chính sông Côn.

– Xác định có 6 hành lang thoát nước chính cho toàn thị xã như sau:

+ Hành lang sông Thị Lụa và sông Quai Vạt (Sông Xanh) thoát về hướng Bắc, tại xã Cát Tường - Phù Cát;

+ Hành lang thoát lũ sông Đập Đá: thoát về xã Cát Thắng – Phù Cát;

+ Hành lang thoát lũ Cầu Cẩm Tiên 2: thoát lũ tràn về Bắc huyện Tuy Phước;

+ Hành lang thoát lũ sông Gò Chàm, thoát về xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước;

+ Hành lang thoát lũ sông Tân An, thoát về huyện Tuy Phước;

+ Hành Lang thoát lũ sông An Tượng và sông Cầu Gành: chia lũ một phần cho hồ Núi Một và một phần sông Côn, thoát về Tuy Phước.

– Đề xuất và kiến nghị mở rộng các khẩu độ thoát nước mưa hiện nay qua tuyến tránh QL1 và các tuyến đường cản lũ về phía hạ lưu

Hạ tầng thông tin và truyền thông

a. Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

b. Chuyển mạch

Phát triển hệ thống thông tin liên lạc đô thị An Nhơn theo định hướng chung của tỉnh Bình Định, Hệ thống này đồng bộ với hệ thống tỉnh cũng như hệ thống vùng .

Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng đồng bộ theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN). Khu vực nào còn công nghệ cũ dần chuyển đổi sang công nghệ mới theo từng giai đoạn.

c. Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không chồng kèn, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại chồng kèn (A2) sang loại cột ăng ten không chồng kèn (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

❖ Quản lý chất thải rắn.

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:
- + Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom
- + Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.
- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.
- CTR y tế: Phân loại tại nguồn. CTR thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường tại bệnh viện hoặc tại khu xử lý rác thải nguy hại theo quy định của tỉnh.
- CTR công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.
- Phân loại chất thải rắn tại nguồn, xây dựng các điểm tập kết cục bộ, chất thải rắn thông thường đưa về xử lý tại khu xử lý CTR Nhơn Thọ tại phường Nhơn Hòa,

chất thải rắn nguy hại của công nghiệp đưa về xử lý tại khu xử lý liên hợp Cát Nhon – Phù Cát;

❖ Nghĩa trang.

– Tiếp tục sử dụng khu nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhon hiện hữu, thuộc xã Nhon Mỹ, quy mô 17,85ha, các xã, phường: Nhon Thành, Nhon Mỹ, Đập Đá, Nhon Hưng Nhon Phúc và Nhon Hậu.

– Xây dựng mới hai khu nghĩa trang nhân dân:

+ Nghĩa trang nhân dân phía Nam tại núi Hóc Vĩnh, xã Nhon Tân quy mô 20ha phục vụ cho các phường Bình Định, Nhon Hòa, Nhon Thọ, Nhon Tân, Nhon Lộc, và Nhon Khánh các xã trên trục QL 19.

+ Nghĩa trang nhân dân phía Đông tại núi Đất xã Nhon Phong quy mô 10ha, phục vụ cho các phường Nhon An, Nhon Phong và Nhon Hạnh.

8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội

Giáo dục đào tạo

a. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

– Tiếp tục xây dựng Nghị quyết về Đề án phát triển Giáo dục MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2030 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo tinh thần Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND huyện về thực hiện Nghị quyết 04 của Huyện ủy về phát triển nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2016 của UBND huyện về xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2015-2020;

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn, nâng cao thành tích thi học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh việc lạm thu, chi trong các trường học. Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ và đẩy mạnh phân luồng học sinh sau THCS trên địa bàn toàn huyện. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học theo hướng chuẩn hoá, kiên cố hoá, hiện đại hoá trường lớp học. Tập trung chỉ đạo hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ dạy và học đảm bảo an toàn, gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19.

a) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

– Về cơ sở vật chất: Tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình để chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo quy định.

– Về đội ngũ: Hướng tới mục tiêu chuẩn hóa về các lĩnh vực: Tổ chức quản lý trường học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND huyện về thông qua Đề án phát triển Giáo dục MN, T, THCS giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến

năm 2025 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo tinh thần Chương trình hành động số 33-CTr/HU, ngày 28/11/2017 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 25/11/2017 của Tỉnh ủy.

b. Dự báo nhu cầu phát triển

Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học;

Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

c. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Đầu tư và phát triển mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở theo hướng tiếp cận với y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân và kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn huyện theo Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Bình Định về ban hành đề án kiện toàn hệ thống tổ chức y tế tỉnh Bình Định; trong đó chú trọng

d. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Xây dựng hệ thống y tế thị xã An Nhơn phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa

e. Dự báo nhu cầu phát triển

Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện đảm bảo các điều kiện khám chữa bệnh, cấp cứu ban đầu với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu chăm sóc chữa bệnh cho nhân dân.

Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

a. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Công tác TDTT có hiệu quả tích cực trong việc nâng cao sức khỏe của người dân thị xã An Nhơn, góp phần làm phong phú đời sống văn hoá tinh thần, xây dựng lối sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội.

b. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu về sinh hoạt văn hóa tinh thần, trong đó có việc tập luyện TDTT của người dân trong tỉnh ngày càng tăng. Phong trào TDTT đến nay phát triển cả về số lượng và chất lượng, các môn thể thao dân tộc dần được khôi phục.

Nhiệm vụ trọng tâm của Thể thao thị xã An Nhơn trong thời gian tới là phải xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng để đảm bảo cho các hoạt động TDTT từ tỉnh đến cơ sở.

c. Dự báo nhu cầu phát triển

Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện; Duy trì và phát huy hiệu quả Nhà đa năng Trung tâm văn hóa huyện.

Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa, khu thể thao thôn phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao cho nhân dân.

Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư

Lao động – việc làm

Mục tiêu giai đoạn 2021-2026 là đào tạo nghề, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, có trình độ kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc làm trong các lĩnh vực. Góp phần tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Giải pháp:

1. Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp một cách cân đối, hợp lý

+ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương;

+ Thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

+ Tăng cường các hoạt động ngoại khóa cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

+ Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo;

+ Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng;

+ Nâng cao chất lượng giáo viên phụ trách hướng nghiệp, thường xuyên bị kiến thức, cung cấp thông tin thị trường lao động và định hướng phát triển thị trường lao động... để giáo viên phụ trách hướng nghiệp trong các đơn vị trường học có đầy đủ kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh trung học.

2. Lồng ghép thực hiện tốt các chính sách:

+ Nghiên cứu thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ phù hợp với quy định pháp luật nhằm khuyến khích cho lao động tham gia học nghề và đi làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chính sách phát triển giáo dục đối với con em dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo lao động người dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.

+ Có kế hoạch hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân về kiến thức pháp luật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường.

+ Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

3. Tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo

+ Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm cố định; thường xuyên tổ chức phiên giao dịch việc làm lưu động đến tận các thôn, các xã.

+ Khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, ký kết biên bản ghi nhớ, đào tạo theo nhu cầu và tạo việc làm ngay sau khi đào tạo.

Giảm nghèo

- Đảm bảo cho các hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (dư nợ bình quân đạt trên 60 triệu đồng/hộ) để đầu tư phát triển sản xuất.

- Phân đầu 100% số hộ nghèo, cận nghèo tự giác đăng ký thoát nghèo được hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch thoát nghèo bền vững và 100% số hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và được tham gia các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Phân đầu 100% người nghèo trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

- Giải quyết cho 100% con em học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được được đến trường và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; xây dựng KVPT tỉnh gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc bảo đảm giữ vững biên giới Tổ quốc, duy trì an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật quốc phòng, gắn kết mục tiêu quốc phòng với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ở những nơi có thể.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh góp phần tạo dựng môi trường sống yên bình, an toàn cho An Nhơn.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Chương trình dự án đến năm 2025 bao gồm:

1. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung

a. Về hệ thống giao thông:

Hoàn thiện hệ thống trục chính Bắc - Nam và Đông – Tây:

– Làm mới:

+ Trục Bắc – Nam số 1: Đoạn từ TTX Nhơn Mỹ đến cầu Khánh Mỹ; Đoạn từ cầu mới qua sông Côn đến ĐT 638, lộ giới 28m; Cầu trên tuyến

+ Trục Bắc – Nam số 2: Đoạn từ Nhơn Hưng (Bắc sông Gò Chàm) đến Nhơn Thành lộ giới 20m; Cầu trên tuyến; Trục Bắc – Nam số 3: Từ đường Ngô Gia Tự đến Nhơn Thành lộ giới 32m; Cầu trên tuyến

Trục Đông – Tây và cầu trên tuyến.

– Nâng cấp:

+ Trục Bắc – Nam số 1: Đoạn qua trung tâm xã Nhơn Mỹ đến cầu vượt lũ sông Côn; Đoạn trùng tuyến ĐT 638

Trục Bắc – Nam số 2: đoạn trên nền đê bao từ Trần Phú đến Sông Gò Chàm, lộ giới 25m;

Trục Bắc – Nam số 3: đoạn từ Nhơn Hoà đến đường Ngô Gia Tự

– Hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị hiện nay bao gồm:

+ Làm mới:

▪ tuyến trục kết nối Khu vực dân cư Đông Bàn Thành với tuyến trục KKT Nhơn Hội nối dài

▪ Xây dựng mới tuyến Huyền Trân Công Chúa nối dài từ đường Lê Duẩn đến tuyến tránh QL1

▪ Đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông và phía Tây

▪ Xây dựng tuyến Lê Hồng Phong nối dài.

▪ Cầu Đập Đá cũ kết nối khu vực đập đá và Nhơn Hưng

+ Nâng cấp

▪ Nâng cấp tuyến Nguyễn Nhạc và Nguyễn Nhạc nối dài, tăng cường

▪ Nâng cấp vỉa hè tuyến quốc lộ 1 hiện nay (từ Phạm Văn Đồng đến Trần Phú)

- Nâng cấp tuyến QL19B, đoạn Từ Sân bay đến hết ranh phía Đông thị xã theo tiêu chuẩn đường Đô thị (vĩa hè, cống thoát nước, chiếu sáng)
 - Nâng cấp ĐT 631 đoạn Trường Chinh đến Tuyến tránh QL1 theo tiêu chuẩn đường đô thị
 - Nâng cấp đường Tân Dân Bình Thạnh từ trục Bắc Nam số 2 đến tuyến tránh QL1
 - Nâng cấp đường ĐT 631, đoạn trục Bắc - Nam số 3 đến trục Bắc - Nam số 2
 - Nâng cấp tuyến Huyện Trần Công Chứa (từ Lê Duẩn đến Trục Bắc - Nam số 2)
 - Nâng cấp tuyến Trương Văn Đa, Võ Trứ (Nhơn Thành)
 - Nâng cấp Đường Đập Đá - Tây Vinh
 - Nâng cấp tuyến Trần Khánh Dư - Tăng Bạt Hổ (từ Ngô đức Đệ đến cầu Bàu Gốc)
 - Nâng cấp tuyến Ngô Văn Sở (Đập Đá)
 - Nâng cấp, chỉnh trang đường Hàm Nghi (từ Cần Vương đến Mai Xuân Thuồng)
 - Nâng cấp đường Thanh Niên - đoạn từ đường Cần Vương đến Lê Hồng Phong
 - Chỉnh trang các tuyến đường khác và ngõ hẻm thuộc nội thị
 - Chỉnh trang tuyến Huỳnh Đăng Thơ, Cao Bá Quát
 - Xây dựng mới bến xe đối ngoại
- b. Tiêu thoát nước và kiểm soát lũ**
- Kè các khu vực trọng yếu 2 bờ sông Tân An từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hoà, kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn Đông Lâm; kè tả ngạn sông Cầu Gành từ cầu Gành đến Phước Hiệp;
 - Nạo vét, khơi thông dòng chảy qua cầu An Ngãi 1, 2, cầu Liêm Trục 1, 2;
 - Bổ sung, hoàn thiện hệ thống cống thoát nước mưa khu vực nội thị và trên tuyến QL 1;
- c. Cấp nước**
- Xây dựng trạm cấp nước Nhơn Hậu, cung cấp trước mắt cho khu vực Nhơn Hậu công suất $Q = 1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$
 - Xây dựng nhà máy nước Thạnh Hoà (gđ1), công suất $30000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;
 - Xây dựng nhà máy nước hồ Núi Một (gđ1), công suất $25000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;
 - Đầu tư mới và cải tạo mạng lưới đường ống cấp nước $\Phi 300 - \Phi 150$.
- d. Cấp điện**
- Xây dựng mới trạm 110/22kV – An Nhơn 2, công suất $1 \times 40 \text{ mVA}$
 - Cải tạo lưới phân phối và hệ thống chiếu sáng ngõ hẻm
- e. Thoát nước bản, quản lý CTR và Nghĩa trang**
- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Tân Dân - Nhơn An, công suất $8000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$

- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải số 2 tại Mỹ Hoà - Đập Đá, công suất 7000m³/ngđ
- Xây dựng hệ thống đường ống chính thu gom nước thải khu vực 5 phường nội thị đường kính từ D:300 - D:400. 45km
- Xây dựng Nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn, giai đoạn 2 tại Tân Nghi, Nhơn Mỹ.
- Xây dựng mới nghĩa trang nhân dân Nam An Nhơn tại núi Hóc Vĩnh, Nhơn Tân
- chỉnh trang, xây dựng bổ sung nghĩa trang nhân dân Đông An Nhơn tại Núi Đất Nhơn Phong
- Bổ sung và hoàn thiện công nghệ xử lý rác tại bãi rác Nhơn Thọ (ô C7)

2. Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang khu vực đô thị hiện nay

- Chỉnh trang cảnh quan và hoàn thiện hệ thống kiểm soát môi trường khu vực cụm công nghiệp Bình Định và cụm công nghiệp nước mắm Thanh Liêm
- Di dời, chuyển mục đích sử dụng khu vực Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng
- chỉnh trang tuyến đường vào các lò võ và di tích trên địa bàn thị xã.
- Thiết kế đô thị riêng khu vực trung tâm phường Bình Định và khu vực lõi giữa đường Trần Phú và đường QL1
- Chỉnh trang các tuyến đường nội thị bao gồm các tuyến Đào Duy Từ, Đô Đốc Lộc, Nguyễn Bèo, Nguyễn Bá Huân, Đô Đốc Tuyết, Trần Quang Diệu, Nguyễn Lữ, Nguyễn Trường Tộ; Mai Dương, 30 -3, Huỳnh Thúc Kháng, Võ Duy Dương, Võ Thị Yên, Phạm Hồ, Nguyễn Sinh Sắc, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Du, Chu Văn An, Nguyễn Trung Trực, Yết Kiêu, Trương Hán Siêu, Nguyễn Văn Trỗi, Đỗ Nhuận, Trương Định, Ngô Tất Tố. Các hạng mục chỉnh trang bao gồm: Vĩa hè, mặt đường, trồng cây xanh, cống thoát nước và chiếu sáng.
- Phát triển các khu dân cư mới tạo vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng.
- + Khu dân cư Bắc Sông Tân An (giai đoạn 1)
- + Khu vực dân cư Đông Bàn Thành
- + Khu dịch vụ dân cư Bắc Ngô Gia Tự và Chợ Bình Định Mới
- + Khu dân cư đường N4 thuộc Khu đô thị Cẩm Văn
- + Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ - Đông Bắc Cầu Tân An
- + Kêu gọi đầu tư các KDC thuộc Bình Định ở phía Nam sông Gò Chàm và Tây tuyến Tránh kết hợp phát triển TMDV Hồn Hợp và chỉnh trang đô thị.